

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG PHÁP – NGOẠI NGỮ 2

(Dự thảo ngày 19 tháng 01 năm 2018)

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	5
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	7
V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	15
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	61
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	62
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	63

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Pháp – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Pháp giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Pháp bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Chương trình môn Tiếng Pháp – Ngoại ngữ 2 (sau gọi tắt là Chương trình môn Tiếng Pháp) được xây dựng theo bậc năng lực quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*^{*}, chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp của học sinh tương đương với Bậc 2. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 315 tiết (tức 3 năm học), dành cho giai đoạn 2 là 420 tiết (tức 4 năm học). Nội dung của các năm học được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông về đất nước, con người, văn hoá Pháp, các nước nói tiếng Pháp, Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Môn học cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá, xã hội liên quan đến các chủ điểm và rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Pháp cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

^{*} Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, Chương trình môn Tiếng Pháp nhấn mạnh các quan điểm xây dựng chương trình sau đây:

1. Hình thành và phát triển năng lực giao tiếp tổng hợp bằng tiếng Pháp cho học sinh. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết thông qua việc vận dụng các kiến thức ngữ âm, chữ viết, từ vựng và ngữ pháp.

2. Chương trình được xây dựng trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng cấp, lớp.

3. Coi học sinh là chủ thể của quá trình dạy học, giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn. Học sinh cần được tham gia tích cực vào các hoạt động nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Pháp trong các tình huống giao tiếp với các chủ điểm và chủ đề quen thuộc, có ý nghĩa.

4. Đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa Bậc 1 và Bậc 2, giữa các cấp, lớp trong từng bậc của môn học Tiếng Pháp; đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình Giáo dục phổ thông.

5. Đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo của Chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Pháp của các vùng miền, địa phương.

6. Sau khi học xong Chương trình môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông), học sinh đạt trình độ tiếng Pháp Bậc 2 *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Tiếng Pháp cung cấp cho sinh kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Pháp Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam*. Học sinh có thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Pháp về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc như bản thân, gia đình, nhà trường thông qua các hoạt động lời nói: nghe, nói, đọc, viết.

- Có kiến thức nhập môn về tiếng Pháp, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ viết. Có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người, nền văn hoá của nước Pháp và các nước nói tiếng Pháp.

- Hứng thú với việc học tiếng Pháp.

- Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Pháp có hiệu quả.

Trình độ tiếng Pháp Bậc 1 được chia thành 3 bậc nhỏ, tương đương với 3 năm học:

a) Bậc 1.1 – Năm học thứ 1

b) Bậc 1.2 – Năm học thứ 2

c) Bậc 1.3 – Năm học thứ 3

2.2. Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc Giai đoạn 2, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Pháp Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam*. Học sinh có thể:

a) Sử dụng tiếng Pháp để giao tiếp và biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân về các chủ điểm liên quan đến cuộc sống hằng ngày thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

b) Có kiến thức sơ cấp về tiếng Pháp, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp; thông qua tiếng Pháp có những hiểu biết nhất định về đất nước, con người và nền văn hoá Pháp và các nước nói tiếng Pháp trên thế giới.

c) Có thái độ tích cực, chủ động trong việc học tập, tìm hiểu ngôn ngữ và văn hoá Pháp; góp phần tăng thêm hiểu biết ngôn ngữ văn hoá Việt Nam.

d) Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy tri thức ngôn ngữ, văn hoá Pháp trong và ngoài lớp học.

Trình độ tiếng Pháp Bậc 2 được chia thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

a) Bậc 2.1 – Năm học thứ 4

b) Bậc 2.2 – Năm học thứ 5

c) Bậc 2.3 – Năm học thứ 6

d) Bậc 2.4 – Năm học thứ 7

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Sau khi hoàn thành Chương trình môn Tiếng Pháp, học sinh cần phải đạt được những yêu cầu liên quan đến các lĩnh vực sau:

- Kỹ năng giao tiếp
- Kiến thức ngôn ngữ
- Ngôn ngữ xã hội

1. Chuẩn kỹ năng giao tiếp

1.1. Tổng quát

Học sinh có thể:

BẬC 1	BẬC 2
<ul style="list-style-type: none">- Hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể.- Tự giới thiệu bản thân và người khác; trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè, v.v.- Giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.	<ul style="list-style-type: none">- Hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm).- Trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày.- Mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

1.2. Nghe

Học sinh có thể

BẬC 1	BẬC 2
<p>- theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận và xử lý thông tin.</p>	<p>- hiểu những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày (về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc,...) khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.</p> <p>- hiểu được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.</p>
<p>- hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và những nhu cầu thiết yếu.</p> <p>- hiểu, làm theo những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm và cẩn thận.</p>	<p>- xác định được chủ đề của các hội thoại diễn ra chậm và rõ ràng.</p> <p>- hiểu được ý chính trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản.</p> <p>- hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản.</p> <p>- xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn, v.v.</p>

1.3. Nói tương tác

Học sinh có thể

BẬC 1	BẬC 2
<ul style="list-style-type: none">- giao tiếp ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm và thường xuyên phải yêu cầu người đối thoại với mình nhắc lại hay diễn đạt lại.- hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản thuộc những lĩnh vực quan tâm và về những chủ đề quen thuộc.	<ul style="list-style-type: none">- giao tiếp về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới công việc và cuộc sống hằng ngày nhưng chưa thể duy trì hội thoại theo cách riêng của mình.- giao tiếp một cách dễ dàng bằng những hội thoại ngắn trong những tình huống giao tiếp xác định mà không cần nỗ lực quá mức.
<ul style="list-style-type: none">- giới thiệu, chào hỏi và tạm biệt trong giao tiếp cơ bản.- hỏi thăm tình hình của mọi người và phản hồi với các tin tức đó.- thực hiện các giao dịch về hàng hoá và dịch vụ một cách đơn giản.- xử lý con số, khối lượng, chi phí và thời gian.- trả lời phỏng vấn không sử dụng thành ngữ những câu hỏi trực tiếp đơn giản với tốc độ	<ul style="list-style-type: none">- xử lý các giao tiếp xã hội ngắn nhưng chưa duy trì được hội thoại theo cách riêng của mình.- sử dụng cách chào hỏi lịch sự, đơn giản thường ngày.- mời, đề nghị, xin lỗi, cảm ơn và trả lời lời mời, đề nghị và xin lỗi.- nói điều mình thích và không thích.- tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc và về những chủ đề quan tâm.- trả lời và khẳng định quan điểm của mình bằng diễn ngôn đơn giản khi trả lời phỏng vấn.- làm cho người phỏng vấn hiểu được và trao đổi ý kiến, thông tin về những

nói chậm và rõ ràng về thông tin bản thân.	chủ đề quen thuộc, đôi khi vẫn cần nhắc lại câu hỏi hoặc tìm cách diễn đạt dễ hiểu hơn.
--	---

1.4. Nói độc thoại

Học sinh có thể

BẬC 1	BẬC 2
<ul style="list-style-type: none"> - đưa ra và hỏi đáp các nhận định đơn giản liên quan đến các chủ đề rất quen thuộc như bản thân, gia đình, trường lớp học hoặc nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi. - truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn nhưng chưa thể duy trì được các cuộc hội thoại.
<ul style="list-style-type: none"> - mô tả về người nào đó, nơi họ sống và công việc của họ. - đọc những đoạn ngắn đã chuẩn bị trước, ví dụ: giới thiệu một diễn giả, đề nghị nâng ly chúc mừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - mô tả về gia đình, điều kiện sống, trình độ học vấn, công việc hiện tại và công việc gần nhất trước đó. - mô tả những những hoạt động trong cuộc sống thường ngày như tả người, địa điểm, công việc và kinh nghiệm học tập. - mô tả các kế hoạch, thói quen hằng ngày, các hoạt động trong quá khứ và kinh nghiệm cá nhân. - diễn đạt đơn giản về điều mình thích hay không thích. - trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc thường ngày, trình bày được lý do và lý giải một cách ngắn gọn cho những quan điểm, kế hoạch và hành động.

- trả lời những câu hỏi trực tiếp với điều kiện có thể được hỏi lại và người nghe hỗ trợ giúp diễn đạt cách trả lời.

1.5. Đọc

Học sinh có thể

BẬC 1	BẬC 2
<p>- hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè v.v.</p>	<p>- hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày.</p>
<p>- hiểu sơ bộ nội dung của các văn bản đơn giản, quen thuộc hoặc các đoạn mô tả ngắn, đặc biệt là khi có minh hoạ kèm theo.</p> <p>- nhận diện các tên riêng, các từ quen thuộc, các cụm từ cơ bản nhất trên các ghi chú đơn giản, thường gặp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày.</p> <p>- hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp.</p> <p>- đi theo các bản chỉ dẫn đường ngắn,</p>	<p>- xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, mẫu tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.</p> <p>- tìm được các thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong các văn bản đơn giản thường gặp hằng ngày như quảng cáo, thực đơn, danh mục tham khảo và thời gian biểu.</p> <p>- định vị thông tin cụ thể trong các danh sách và tìm được thông tin mong muốn (ví dụ: sử dụng danh bạ điện thoại để tìm ra số điện thoại một loại hình dịch vụ nào đó).</p> <p>- hiểu được các biển báo, thông báo trong các tình huống hằng ngày ở nơi công cộng (trên đường phố, trong nhà hàng, ga tàu hoả...) hay ở nơi làm việc, ví dụ biển chỉ đường, biển hướng dẫn, biển cảnh báo nguy hiểm.</p> <p>- hiểu các loại thư từ và văn bản điện tử cơ bản (thư hỏi đáp, đơn đặt hàng, thư xác nhận, v.v.) về các chủ đề quen thuộc.</p>

<p>đơn giản (ví dụ: đi từ A tới B).</p> <p>- viết lại các từ đơn và các văn bản ngắn được trình bày ở dạng in chuẩn.</p>	<p>- hiểu các loại thư từ cá nhân ngắn gọn, đơn giản.</p> <p>- hiểu các quy định, ví dụ quy định về an toàn, khi được diễn đạt bằng ngôn ngữ đơn giản.</p> <p>- hiểu các hướng dẫn sử dụng đơn giản cho các thiết bị trong đời sống hằng ngày như điện thoại công cộng.</p> <p>- nhận ra và tái hiện các từ và cụm từ hoặc các câu ngắn từ một văn bản.</p> <p>- sao chép các văn bản ngắn được trình bày dạng in hoặc viết tay.</p>
--	--

1.6. Viết

Học sinh có thể

BẬC 1	BẬC 2
<p>- viết những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc.</p>	<p>- viết các mệnh đề, câu đơn giản và nối với nhau bằng các liên từ như: và, nhưng, vì,...</p>
<p>- viết những cụm từ, câu đơn giản về bản thân và những người trong tưởng tượng, nơi sống và công việc của họ.</p> <p>- yêu cầu hoặc cung cấp thông tin cá nhân bằng văn bản.</p> <p>- viết, đáp lời một bưu thiếp, điền các bảng, biểu mẫu đơn giản.</p> <p>- viết và điền các con số, ngày tháng, tên riêng,</p>	<p>- viết những cụm từ hay những câu đơn giản về gia đình, điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại.</p> <p>- viết tiểu sử giả tưởng một cách ngắn gọn.</p> <p>- viết những ghi chú ngắn, sử dụng biểu mẫu về những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm.</p> <p>- viết những thư cá nhân đơn giản để cảm ơn hoặc xin lỗi.</p> <p>- hiểu được những tin nhắn ngắn, đơn giản.</p>

quốc tịch, địa chỉ, tuổi, ngày sinh khi đến một quốc gia, ví dụ: điền vào một mẫu đăng ký khách sạn.	- viết các tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan tới những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm.
--	--

2. Chuẩn kiến thức ngôn ngữ

Học sinh phải

Bậc 1	Bậc 2
- có kiến thức cơ bản về cách diễn đạt đơn giản các thông tin cá nhân và nhu cầu cụ thể.	- có vốn ngôn ngữ cơ bản để xử lý các tình huống hằng ngày với nội dung có thể đoán trước, mặc dù người viết vẫn phải điều chỉnh nội dung thông điệp và tìm từ. Có thể diễn đạt ngắn gọn những nhu cầu đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày cụ thể như thông tin cá nhân, thói quen hằng ngày, mong muốn, nhu cầu, hỏi thông tin. Có thể sử dụng những kiểu câu đơn giản, những đoạn ngữ, cụm từ ngắn được ghi nhớ, những mô thức giao tiếp để diễn đạt về bản thân, về người khác, công việc, địa danh, vật sở hữu, v.v. Có vốn từ hạn chế gồm những cụm từ ngắn được ghi nhớ về những tình huống cấp thiết có thể đoán trước; trong những tình huống không quen thuộc, vẫn thường xảy ra những hiểu nhầm và gián đoạn giao tiếp.

2.1. Ngữ âm

Học sinh có thể

- phát âm rõ ràng những từ, cụm từ và cách diễn đạt đã	- phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và
--	--

<p>được học.</p> <p>- sử dụng các phát ngôn rất ngắn, biệt lập, chủ yếu là những cấu trúc đã học tuy vẫn còn ngập ngừng để tìm cách diễn đạt.</p>	<p>câu ngắn tuy người đối thoại đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại.</p> <p>- làm người đối thoại hiểu ý mình bằng cách bổ sung các chi tiết nhỏ, mặc dù còn ngập ngừng, cắt ngắn ý và khó khăn tìm cách diễn đạt lại.</p>
---	--

2.2. Từ vựng

Học sinh có thể

<p>- có được vốn từ cơ bản gồm các từ, cụm từ đơn lẻ thuộc các tình huống cụ thể.</p>	<p>- có đủ vốn từ để thực hiện các giao dịch thường nhật liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc. Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản.</p> <p>- có khả năng kiểm soát được vốn từ hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hằng ngày.</p>
---	--

2.3. Ngữ pháp

Học sinh có thể

<p>- chỉ dùng được một cách hạn chế một số cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đơn giản trong vốn ngữ pháp đã được học.</p>	<p>- sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản nhưng vẫn mắc các lỗi cơ bản một cách hệ thống như có thiên hướng nhầm lẫn giữa các thì, không sử dụng dạng thích hợp của động từ với chủ ngữ. Tuy nhiên, người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.</p>
--	---

2.4. Chính tả

Học sinh có thể

<p>- chép lại các từ và các cụm từ ngắn, quen thuộc như các biển hiệu hoặc các lời chỉ dẫn đơn giản, tên các vật dụng hằng ngày, tên các cửa hiệu và các cụm từ thường xuyên sử dụng. Có thể viết đúng chính tả địa chỉ, quốc tịch và các thông tin cá nhân khác.</p>	<p>- chép các câu ngắn về các chủ đề hằng ngày, ví dụ các câu chỉ đường. Có thể viết chính xác âm tiết của các từ ngắn (không nhất thiết chuẩn mực tuyệt đối) sẵn có trong vốn từ khẩu ngữ của người học.</p>
---	---

3. Ngôn ngữ xã hội

Học sinh có thể

<p>- sử dụng một số ít các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đã học. - sử dụng các nhóm từ, cách diễn đạt lịch sự đơn giản nhất hằng ngày, bao gồm: chào hỏi, giới thiệu, nói xin mời, cảm ơn, xin lỗi, v.v.</p>	<p>- sử dụng một số cách diễn đạt phù hợp liên quan đến các chủ đề hằng ngày. - giao tiếp phù hợp với vai và hoàn cảnh giao tiếp đơn giản trong gia đình, lớp học, công việc thông thường.</p>
---	--

V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và hành động, Chương trình tập trung vào 7 chủ điểm lớn mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm như:

- Cuộc sống hàng ngày (la vie quotidienne)
- Nhà trường (l'école)
- Tuổi trẻ (la jeunesse)
- Những vấn đề xã hội (les problèmes sociaux)

- Con người và khoa học (l’homme et la science)
- Cộng đồng Pháp ngữ (la Francophonie)
- Thiên nhiên (la nature)

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của Pháp và của các nước nói tiếng Pháp để trên cơ sở đó có sự đối chiếu với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hóa thông qua các chủ đề của từng năm học. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi năm học căn cứ vào mức độ yêu cầu của các kỹ năng giao tiếp, năng lực hành động cần đạt, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lí của học sinh. Ví dụ chủ điểm « cuộc sống hàng ngày » có thể bao gồm một số chủ đề như gia đình, bạn bè, sức khỏe, đi lại, mua sắm, giải trí vv. Tùy điều kiện cụ thể, người biên soạn tài liệu giảng dạy và giáo viên có thể linh hoạt lựa chọn, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với sở thích, độ tuổi, năng lực cũng như mục đích học tiếng Pháp của học sinh.

2. Kỹ năng giao tiếp

Giai đoạn 1:

Bậc 1.1 - Năm học thứ 1

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu được các từ ngữ đơn giản và thông dụng, ví dụ “có” (<i>oui</i>), “không” (<i>non</i>), “chào” (<i>salut</i>), “chào” (<i>bonjour</i>),	- Chào một người nào đó bằng các từ đơn giản và nói “có” (<i>oui</i>), “không”	- Nói về sức khỏe của mình như thế nào với	- Hiểu một vài chỉ dẫn, yêu cầu làm việc rất ngắn nếu	- Viết những từ và những câu rất đơn

<p>“tạm biệt” (<i>au revoir</i>), “xin lỗi” (<i>pardon</i>) nếu người đối thoại nói chậm và rõ ràng.</p> <p>- Hiểu khi nghe ai khác nói, xác định được những từ mà mình đã biết trong một ngôn ngữ nào khác, ví dụ “<i>police</i>”, “<i>international</i>”.</p> <p>- Hiểu những từ, những tên, những chữ số mà mình đã biết trong các đoạn ghi âm đơn giản và ngắn nếu chúng được phát âm chậm và rõ ràng.</p> <p>- Hiểu những câu hỏi đơn giản liên quan trực tiếp đến bản thân mình, ví dụ khi ai đó hỏi tên hay địa chỉ của mình.</p> <p>- Hiểu khi người khác tự giới thiệu, hiểu những thông tin quan trọng đơn giản như tên, tuổi và quê quán của họ.</p> <p>- Hiểu những chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản ở trường như (<i>lèves-toi, s’il te plaît</i>), “<i>ferme la porte, s’il te plaît</i>).</p> <p>- Hiểu các nhiệm vụ, các yêu cầu đơn</p>	<p>(<i>non</i>), “xin lỗi” (<i>pardon</i>), “xin mời” (<i>s’il te plaît</i>), “cảm ơn” (<i>merci</i>).</p> <p>- Giới thiệu được tên mình và tên người khác.</p> <p>- Giới thiệu được tuổi, địa chỉ của mình hay những điều tương tự.</p> <p>- Có thể hỏi về những đồ vật đơn giản xung quanh.</p> <p>- Nói cảm ơn bằng những từ rất đơn giản.</p> <p>- Sử dụng và hiểu những con số đơn giản trong các cuộc nói chuyện hằng ngày.</p> <p>- Gọi một món ăn hay một thức uống, ví dụ trong một quán cà phê hay vũ trường (→ tiệm ăn?).</p>	<p>các từ đơn giản.</p> <p>- Gọi tên một số đồ ăn và đồ uống rất quen thuộc, ví dụ khi mua hay đặt mua chúng.</p> <p>- Cung cấp một số chỉ dẫn đơn giản liên quan trực tiếp tới bản thân mình (tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại, ví dụ khi đến đăng ký ở một văn phòng).</p> <p>- Đếm to từ 1 đến 100.</p>	<p>đã gặp một vài lần có hình thức giống hoặc tương tự.</p> <p>- Hiểu được các thông tin chính như nơi chốn, giờ giấc, giá cả trên các áp phích, tờ rơi quảng cáo, biển hiệu và hiệu chúng.</p> <p>- Hiểu được một đoạn văn tương đối đơn giản nếu được sử dụng từ điển.</p> <p>- Hiểu sự kiện mà mình được mời đến dự cũng như ngày, giờ, nơi mời trong một</p>	<p>giản có sử dụng một số công cụ hỗ trợ, ví dụ từ điển, sách giáo khoa, sách bài tập.</p> <p>- Viết những từ rất thông dụng, ví dụ gọi tên người, các con vật hay các vật trên các minh họa hay các sơ đồ (cô gái, con chó, ngôi nhà).</p> <p>- Viết những câu ngắn và đơn giản như <i>tôi là ai và ở</i></p>
---	--	---	--	--

<p>giản, nhất là khi kèm theo đó có các hình ảnh hay các cử chỉ bằng tay.</p> <p>- Hiểu các thông tin đơn giản về một vật (ví dụ kích thước, màu một quả bóng của ai và ở đâu).</p>	<p>- Chào một người nào đó, tự giới thiệu ngắn và tạm biệt.</p>		<p>giấy mời.</p>	<p>đâu.</p>
---	---	--	------------------	-------------

Bậc 1.2 - Năm học thứ 2

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>- Hiểu được, ví dụ trong một cửa hàng, giá của một mặt hàng nếu người bán hàng cố gắng giúp mình hiểu nó.</p> <p>- Hiểu được khi ai đó nói vị trí của một cái gì đó hoặc hướng mà mình phải đi.</p> <p>- Hiểu những phép tính đơn giản như cộng, trừ, nhân và chia.</p> <p>- Hiểu được cái đang được nói đến với điều kiện người</p>	<p>- Trả lời những câu hỏi đơn giản bằng các từ, ngữ hay những câu ngắn.</p> <p>- Hỏi cuốn sách, quả bóng hoặc những đồ vật quen thuộc khác ở đâu và trả lời những câu hỏi này.</p> <p>- Hỏi các bạn học cho mượn ví dụ: cái bút, cái tẩy, hoặc các đồ dùng học tập khác</p>	<p>- Tự giới thiệu rất ngắn gọn, ví dụ nói tôi tên gì, tôi đến từ đâu và tôi học trường nào.</p> <p>- Cung cấp cho khách đến thăm các thông tin cơ bản về lớp học của mình, ví dụ kích thước, số học sinh nữ và nam, các môn học yêu thích.</p>	<p>- Hiểu được các từ và các ngữ thường gặp trong cuộc sống thường ngày trên các biển báo, ví dụ biển báo nhà ga, biển báo bãi đỗ xe, biển báo cấm hút thuốc lá, biển báo lỗi ra.</p> <p>- Hiểu tương đối tốt một biểu mẫu để có thể điền vào đó những thông tin cá nhân, ví dụ họ tên, ngày tháng năm sinh,</p>	<p>- Viết những mẫu tin hoặc câu hỏi rất đơn giản cho các bạn trẻ khác, ví dụ tin nhắn SMS hoặc giấy ghi chép (post-it).</p> <p>- Ghi lại một số thông tin cá nhân (tuổi, địa chỉ, sở thích) trên danh sách hoặc thẻ nhận diện.</p>

<p>nói nói chậm, rõ ràng và có dừng nghỉ.</p> <p>- Hiểu một số từ và ngữ khi nói về bản thân, gia đình trường học, sở thích hoặc môi trường sống nhưng chỉ khi được nói chậm và rõ ràng.</p> <p>- Hiểu được những từ đơn giản và những câu ngắn liên quan đến gia đình, trường học và bản thân nếu người nói nói chậm và rõ ràng.</p>	<p>thường hay sử dụng và nói cho người khác mượn những đồ dùng này.</p> <p>- Nói những cái mà mình thích ăn hoặc thích uống.</p> <p>- Hỏi một người về sức khỏe của họ như thế nào và cũng nói bản thân mình sức khỏe như thế nào.</p>	<p>- Cung cấp những thông tin cơ bản liên quan đến gia đình, ví dụ chỉ ra các thành viên trong gia đình, tuổi của họ và họ làm gì.</p> <p>- Nói tên các bộ phận chính của cơ thể, ví dụ nói với người khách mình bị đau ở đâu.</p>	<p>địa chỉ.</p> <p>- Hiểu khái quát nội dung một câu truyện ngắn có hình ảnh minh họa đơn giản cho phép đoán được nhiều điều trong đó.</p> <p>- Đọc một bài khoá đơn giản và rất ngắn, từng câu một, và hiểu được nội dung; nhốt ra được các thông tin rõ ràng nhất và đọc lại nhiều lần nếu cần.</p>	<p>- Miêu tả một số đồ vật hằng ngày với sự trợ giúp của một số từ đơn giản, ví dụ màu sắc của một cái xe, xe to hay nhỏ.</p> <p>- Viết một tin nhắn ngắn cho bạn, ví dụ tin nhắn SMS để thông báo cho họ việc gì đó hoặc hỏi họ việc gì đó.</p>
---	--	--	---	--

Bậc 1.3 - Năm học thứ 3

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>- Hiểu được các con số và những thông tin ngắn khác trong những tình huống quen thuộc, ví dụ giá của một sản phẩm trong cửa hàng CD hoặc</p>	<p>- Nói về màu sắc của quần áo hoặc những vật quen thuộc và hỏi màu sắc của một đồ vật,</p>	<p>- Nói màu sắc của quần áo mà mình thích mặc.</p> <p>- Tự giới thiệu</p>	<p>- Hiểu ý của nội dung một văn bản, nhất là có hình ảnh minh họa.</p>	<p>- Cung cấp dưới dạng biểu mẫu đơn giản những thông tin liên quan đến cá nhân, ví dụ trao đổi</p>

<p>Mc Donald's.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được các con số, giá cả và giờ trong một thông báo rõ ràng bằng loa, ví dụ ở nhà ga hoặc trong cửa hàng. - Xác định được các từ và các câu ngắn và hiểu chúng khi nghe một cuộc hội thoại với điều kiện người nói nói chậm và rõ ràng, ví dụ cuộc hội thoại giữa một khách hàng và một người bán hàng trong một cửa hàng. - Hiểu được khi ai đó nói đến màu sắc và kích thước của những chiếc xe, những ngôi nhà,... đồng thời hiểu được ai là người sở hữu chúng. - Hiểu được những hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc với điều kiện người nói nói chậm và rõ ràng, ví dụ nói về nhà trường, gia đình, và giải trí. 	<p>ví dụ màu sắc của một chiếc xe đạp mới.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chào hỏi và tạm biệt những người lớn và các bạn nhỏ, sử dụng từ ngữ phù hợp. Các từ được sử dụng phụ thuộc vào mức độ quen biết. - Giao tiếp một cách đơn giản với điều kiện người đối thoại có tính đến những khó khăn của mình và tạo điều kiện giúp đỡ. - Nói các ngày trong tuần, ngày và giờ và hỏi người khác các ngày trong tuần, ngày và giờ. 	<p>bản thân và giới thiệu người khác với các bạn, sử dụng các từ đơn giản, ví dụ trong câu lạc bộ, trong một lớp học khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo với người khác về những điều mình thích và những điều mình không thích, ví dụ những điều liên quan đến thể thao, âm nhạc, trường học, màu sắc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được một số từ trong các văn bản đọc. Với một số từ có độ dài nhất định, xác định được một số từ quen thuộc (đặc biệt là các tiền tố, hậu tố và đuôi từ). - Hiểu được những thông tin đơn giản và quan trọng trong các thông cáo, các chương trình hoạt động hoặc các áp phích, ví dụ giá cả, ngày tháng, nơi chốn của một sự kiện. - Hiểu được những thông tin ngắn và đơn giản, ví dụ khi 	<p>thông tin với một người bạn tranh luận trong nhóm "chat": tên, địa chỉ, quê quán, tuổi, ngoại hình, sở thích. Ngoài ra, hỏi lại những thông tin này dưới dạng viết với những người khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả với một người khác phòng ngủ được sắp xếp như thế nào. - Giới thiệu văn tắt bản thân, cũng như gia đình và các sở thích của mình.
---	--	---	--	--

- Hiểu được khi nghe một người nói về bản thân và gia đình họ nếu người đó nói chậm và dùng những từ đơn giản.			được đề nghị một cuộc hẹn cụ thể.	
--	--	--	-----------------------------------	--

Giai đoạn 2

Bậc 2.1 - Năm học thứ 4

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>- Hiểu được những từ hoặc ngữ thông dụng khi nghe ai đó nói chuyện với người bán hàng trong siêu thị hoặc ở chợ.</p> <p>- Hiểu được khi ai đó giải thích cho mình đường đi với điều kiện nói chậm và rõ ràng và giải thích ngắn gọn và đơn giản.</p> <p>- Hiểu những nội dung</p>	<p>- Chúc mừng sinh nhật hoặc chúc mừng năm mới.</p> <p>- Thể hiện một vài cảm giác quen thuộc, sử dụng các từ đơn giản, ví dụ tôi lạnh, tôi đói, tôi sợ.</p> <p>- Diễn đạt được mình không hiểu người đó đang nói gì và biết cách hỏi lại. Biết cách hỏi một điều gì đó</p>	<p>- Nói cái mà mình biết làm tốt và cái mà mình chưa biết làm tốt, ví dụ ở trường học hoặc trong thể thao.</p> <p>- Miêu tả một cách ngắn gọn nơi mình sinh sống và đi đến đó bằng cách nào (phương</p>	<p>- Hiểu và làm theo công thức nấu ăn đơn giản, nhất là các bước quan trọng có hình ảnh minh hoạ.</p> <p>- Hiểu được một số thông tin mà mình cần bằng cách tra các danh sách hoặc các niên bạ, danh bạ, ví dụ: trong các “Trang vàng”, tìm thấy số mã số để đặt hàng và giá của sản phẩm trong</p>	<p>- Viết một tấm thiệp rất đơn giản để cảm ơn ai đó về món quà mà họ đã tặng.</p> <p>- Chỉ rõ những điều thích hoặc muốn được nhận bằng những câu rất ngắn, ví dụ thức ăn, quần áo, động vật.</p> <p>- Viết một tấm thiệp chúc mừng ngắn và đơn giản, ví dụ thiệp mừng sinh nhật hoặc thiệp chúc</p>

<p>chính trong câu chuyện hoặc báo cáo ngắn và đơn giản. Nhưng quan trọng là người nói nói chậm, rõ ràng và mình đã biết một ít về chủ đề trong câu chuyện hoặc báo cáo.</p> <p>- Hiểu những nội dung chính của thông báo hoặc thông tin đơn giản, rõ ràng và ngắn gọn.</p> <p>- Hiểu khi ai đó nói về sức khoẻ của họ như thế nào, ví dụ họ vui vẻ, mệt mỏi hay đau ốm.</p>	<p>trong tiếng nước ngoài như thế nào.</p> <p>- Nói chuyện ngắn qua điện thoại với những người cùng tuổi, có chuẩn bị trước, ví dụ sắp xếp một cuộc hẹn.</p> <p>- Biết mua sắm đơn giản, nói về thứ mình đang tìm và hỏi giá của nó.</p> <p>- Đặt các câu hỏi đơn giản và hiểu được câu trả lời. Nói ngắn gọn về một chủ đề hoặc phản ứng với những điều người khác nói.</p> <p>- Đề xuất những món ăn hoặc đồ uống khác nhau.</p>	<p>tiện giao thông, khoảng cách, thời gian đi chuyên).</p> <p>- Miêu tả một cách đơn giản thực đơn yêu thích.</p> <p>- Miêu tả cách đơn giản ngoại hình của một người.</p>	<p>một catalog.</p> <p>- Hiểu được các sự kiện xảy ra và tính cách của các nhân vật khác nhau trong sách ảnh (ví dụ trong tạp chí dành cho giới trẻ).</p> <p>- Hiểu ý chính trong các văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề gần gũi, ví dụ ý kiến của thanh thiếu niên về những chủ điểm thời sự.</p> <p>- Hiểu những điểm chính trong các thông tin ngắn liên quan đến chủ đề mình quan tâm, ví dụ thể thao, các nhân vật nổi tiếng,...</p>	<p>mừng năm mới.</p> <p>- Viết thời khoá biểu học tập riêng của mình, ví dụ các ngày trong tuần, ngày, giờ, các hoạt động.</p> <p>- Viết thiệp mời gửi các bạn cùng tuổi, ví dụ thiệp mời dự một buổi dạ hội.</p> <p>- Trả lời một lời mời và hoãn hoặc chuyển lịch cuộc hẹn, sử dụng những từ đơn giản, ví dụ bằng SMS.</p> <p>- Viết danh sách những mong muốn của mình cũng như một tấm thiệp cảm ơn đơn giản.</p>
--	--	--	---	---

Bậc 2.2 - Năm học thứ 5

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>- Xác định được những thông tin quan trọng trong các chương trình ngắn trên đài phát thanh như là dự báo thời tiết, thông báo về buổi biểu diễn hoà nhạc hoặc kết quả thể thao, với điều kiện người nói nói rõ ràng.</p> <p>- Hiểu những thông tin quan trọng nhất khi nghe một bài thuyết trình đơn giản có hình ảnh và tranh minh hoạ với điều kiện đã biết một ít về chủ đề được đề cập.</p> <p>- Hiểu được những thông tin quan trọng và</p>	<p>- Trao đổi các thông tin về những vấn đề của cuộc sống thường ngày; bằng cách sử dụng các từ đơn giản.</p> <p>- Nói chuyện lịch sự với người khác và hỏi một số thông tin cần thiết, ví dụ hỏi đường, hỏi giờ.</p> <p>- Hiểu khi ai đó giải thích cho mình bằng cách dùng bản đồ.</p> <p>- Đặt các câu hỏi đơn giản về một sự kiện và trả lời các câu hỏi đó, ví dụ một lễ hội diễn ra ở đâu, khi nào, những ai đã tham dự lễ hội đó và lễ hội đó diễn ra như thế</p>	<p>- Miêu tả khái quát về thời gian biểu của mình trong một ngày.</p> <p>- Miêu tả đặc điểm, tính cách của một người khác có thể hiểu được mẫu người đang được nói đến như thế nào?</p> <p>- Giới thiệu về một vấn đề mà mình biết rõ, ví dụ một đất nước, một câu lạc bộ thể thao, một nhóm nhạc trong một bài thuyết</p>	<p>- Đọc và hiểu được một văn bản đơn giản với những từ ngữ thông dụng.</p> <p>- Hiểu những sự kiện quan trọng xảy ra trong một câu chuyện ngắn được viết rõ ràng và xác định được các nhân vật chính trong đó.</p> <p>- Hiểu các điểm chính của những bài viết ngắn trong các tạp chí dành cho trẻ em và thanh, thiếu niên với những chủ đề quen thuộc.</p> <p>- Hiểu những thông</p>	<p>- Viết về nơi ở của mình và mời mọi người đến thăm.</p> <p>- Sử dụng những câu đơn giản, miêu tả về các hoạt động cá nhân, ví dụ ở trường học, thể thao hoặc sở thích.</p> <p>- Ghi chép, viết các mẫu tin ngắn, đơn giản, ví dụ xác nhận đồng ý hoặc thay đổi ý kiến.</p> <p>- Soạn những ghi chú đơn giản để tự mình sử dụng liên quan đến những sự kiện hoặc những ngày quan trọng, ví dụ trong vở bài tập hoặc trong lịch (agenda).</p>

<p>nắm bắt được một câu chuyện khi nó được kể chậm và rõ ràng.</p> <p>- Hiểu được những bài thuyết trình khá đơn giản, được minh họa bằng hình ảnh gần gũi quen thuộc, ví dụ âm nhạc, thể thao hoặc các sở thích khác; được nói chậm và rõ ràng.</p>	<p>nào.</p> <p>- Hỏi về các dịch vụ và giá cả khi mua sắm ở cửa hàng hoặc quầy vé.</p> <p>- Đặt các câu hỏi cho người khác về đất nước thành phố, huyện, làng quê mà họ sinh sống.</p> <p>- Hỏi người khác từ đâu tới và định đi đâu.</p>	<p>trình ngắn gọn được chuẩn bị trước nhưng không được cầm đọc.</p> <p>- Kể ngắn gọn dự định sẽ làm vào ngày nghỉ cuối tuần hoặc trong một kỳ nghỉ của mình.</p>	<p>tin về tiểu sử tóm tắt của một người, ví dụ tiểu sử tóm tắt của một người nổi tiếng.</p>	<p>- Sử dụng những câu và những ngữ đơn giản, để viết về con người và sự việc diễn ra thường ngày (trường học, gia đình, sở thích, thói quen, những con người hoặc những nơi đã biết).</p> <p>- Viết mở đầu hoặc phần tiếp theo của một câu chuyện có sử dụng từ điển.</p>
--	---	--	---	--

Bậc 2.3 - Năm học thứ 6

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>- Hiểu được cách để đi đến một nơi nào đó bằng xe buýt, tàu hoặc đi bộ nếu người chỉ đường nói chậm và rõ ràng.</p> <p>- Nắm bắt nội dung một cuộc hội thoại, ví dụ trong</p>	<p>- Hỏi mượn một vật gì đó, ví dụ một cuốn sách, một chiếc xe đạp và đưa ra câu trả lời phù hợp khi một người nào đó</p>	<p>- Miêu tả lại một ngày của mình ở trường học, sử dụng các từ đơn giản.</p> <p>- Nói lên suy</p>	<p>- Hiểu được những thông tin quan trọng trong các bài viết đơn giản hằng ngày, ví dụ dự báo thời tiết, quảng cáo trên báo.</p> <p>- Nắm bắt được các thông tin trong các tờ rơi quảng cáo, ví</p>	<p>- Viết được một mẫu thông báo trả lời tin nhắn hoặc thư cho bạn bè, ví dụ sẽ đến bữa tiệc mượn hơn dự kiến hoặc không thể đến do bị ốm.</p>

<p>một cửa hàng hoặc trên tàu.</p> <p>- Hiểu những thông tin đơn giản, ví dụ thông báo trễ tàu ở nhà ga, những thông báo qua loa trong một cửa hàng.</p> <p>- Hiểu bản tường thuật hay báo cáo về những chủ đề quen thuộc với điều kiện người nói nói chậm và rõ ràng, ví dụ bản tường thuật của học sinh về một tuần thực hiện dự án hoặc tham dự trại.</p> <p>- Hiểu một cuộc phỏng vấn qua điện thoại trên đài phát thanh với những học sinh về sở thích và những việc thường làm khi rảnh rỗi.</p> <p>- Hiểu những thông tin quan trọng liên quan đến những hoạt động mà mình quan tâm được thông báo trên đài</p>	<p>muốn mượn của mình cái gì đó.</p> <p>- Yêu cầu người đang nói chuyện với mình nhắc lại hoặc giải thích những điều họ vừa nói khi có gì đó mình chưa hiểu trong cuộc hội thoại đời thường.</p> <p>- Nói về sở thích của mình và những thứ mình không thích với bạn bè.</p> <p>- Yêu cầu đánh vần từng từ hoặc tự mình đánh vần các tên hoặc các từ.</p>	<p>ngữ của mình trong một cuộc tranh luận về một chủ đề quen thuộc với những từ đơn giản.</p> <p>- Miêu tả đặc tính, hình dáng của một con vật mà bạn biết hoặc các con vật nuôi trong nhà.</p> <p>- Nói ngắn gọn điều mình thích trong một bài hát hoặc một cuốn sách.</p> <p>- Miêu tả</p>	<p>dụ điện thoại di động, đầu đọc CD, máy ảnh.</p> <p>- Hiểu những hướng dẫn, yêu cầu ngắn được minh họa từng bước qua hình ảnh, ví dụ các công thức nấu ăn trên các bao bì, hướng dẫn mẹo vặt trong các tạp chí, hướng dẫn sử dụng của các máy móc điện tử.</p> <p>- Hiểu được ý chính của những văn bản ngắn và đơn giản đề cập đến chủ đề quen thuộc, ví dụ trong các thư bạn đọc, các tranh luận trên Internet.</p> <p>- Xác định được những thông tin chính trong những bài báo, bài tường thuật ngắn trong đó có các con số, tên, minh họa và tiêu đề quan trọng.</p> <p>- Hiểu những hướng dẫn sử</p>	<p>- Miêu tả ngắn gọn về một đồ vật hoặc một nơi thân thuộc.</p> <p>- Sử dụng từ ngữ đơn giản để miêu tả ngắn gọn những sự kiện quan trọng hoặc kinh nghiệm cá nhân, ví dụ mất trộm xe đạp, tai nạn trượt tuyết, chiến thắng một cuộc thi.</p> <p>- Viết được một thông báo đơn giản về một vấn đề mà mình quan tâm hoặc một thiệp mời, thư mời dự tiệc sinh nhật.</p>
--	---	--	--	--

phát thanh, ví dụ những cuộc thi đấu thể thao, một buổi triển lãm,...	- Đặt những câu hỏi thích hợp để biết liệu người đối thoại với mình có hiểu ý mình hay không.		dụng các thiết bị sử dụng hằng ngày, ví dụ điện thoại công cộng, máy bán vé các phương tiện giao thông, máy bán hàng tự động, máy rút tiền.	
---	---	--	---	--

Bậc 2.4 - Năm học thứ 7

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu những thông tin quan trọng của các quảng cáo trên đài liên quan đến những thứ mà mình thích, ví dụ đĩa nhạc, trò chơi video, các chuyến đi du lịch. - Hiểu được lời thoại trong phim với những nội dung đơn giản gắn gũi với cuộc sống thường ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi những chỉ dẫn đơn giản và mua vé ở quầy (vé tàu, vé xe buýt). - Nhờ một ai đó giúp đỡ và biết cách trả lời nếu người ta nhờ mình giúp đỡ. - Yêu cầu ai đó nói rõ ràng hơn hoặc giải thích rõ hơn về vấn đề đang đề cập. - Hỏi ai đó làm gì ở văn phòng, ở trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Kể một câu chuyện ngắn về điều đã xảy ra hoặc chính mình đã trải qua, ví dụ trong một dịp lễ, trong một chuyến dã ngoại với trường, trong lớp học. - Nói điều làm hài lòng và không hài lòng trong một môi trường khác, sử dụng các từ đơn giản. - Miêu tả môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định và hiểu được những thông tin quan trọng chứa trong các văn bản ngắn bao gồm chỉ dẫn; hiểu nội quy toà nhà hoặc trường học. - Xác định và hiểu được những thông tin quan trọng trong những văn bản đơn giản hằng ngày như email, quảng cáo. - Hiểu những thông tin chính trong câu hỏi và 	<ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả một sự kiện đã xảy ra, ở đâu và khi nào, có sử dụng những câu đơn giản. - Trao đổi những thông tin hữu ích với bạn bè hoặc người quen qua SMS, qua email, ví dụ giá của một món đồ trong các cửa hàng khác nhau, những điều thú vị nhất về một bộ phim hoặc một cuốn sách hay. - Viết sơ yếu lý lịch của

<p>- Hiểu được cách sử dụng các thiết bị máy móc quen thuộc hằng ngày.</p> <p>- Hiểu được ý chính trong các bản tin trên đài phát thanh.</p>	<p>học hoặc trong thời gian rảnh và trả lời khi được hỏi những câu hỏi trên.</p> <p>- Chỉ dẫn cho ai đó đi bộ đến một địa điểm đã được xác định và không sử dụng bản đồ minh hoạ.</p>	<p>nào làm mình hài lòng nhất, ví dụ thành phố, làng quê, biển; đồng thời giải thích ngắn gọn tại sao.</p> <p>- Cung cấp một số thông tin về cách tổ chức lễ Noel và những lễ hội khác ở nước mình.</p>	<p>câu trả lời của bài phỏng vấn trên báo hoặc tạp chí liên quan đến một người đã được biết đến, ví dụ một người nổi tiếng.</p> <p>- Hiểu những thông tin quan trọng về một chủ đề yêu thích, ví dụ đua ngựa, quần vợt trong những phóng sự trên các tạp chí.</p>	<p>bản thân.</p> <p>- Kể một câu chuyện tưởng tượng về tương lai.</p> <p>- Viết những đoạn văn ngắn về những chủ đề quen thuộc hoặc điều mình quan tâm; có thể kết nối các câu bằng những từ như “và”, “bởi vì” hoặc “tiếp theo”.</p>
--	---	---	---	---

3. Kiến thức ngôn ngữ và văn hóa

Giai đoạn 1

Bậc 1.1 - Năm học thứ 1

Nghe

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Chào hỏi xã giao (<i>entrer en contact avec qqn</i>)</p> <p>- <i>saluer qqn</i></p>	<p>- Quelques verbes usuels : <i>être, avoir, faire, s'appeler</i></p> <p>- Quelques verbes en - er : <i>habiter,</i></p>	<p>- L'alphabet</p> <p>- Les nombres</p> <p>- Les noms et</p>	<p>- Prononciation de quelques adjectifs de nationalité</p>	<p>- La vie quotidienne en France</p>

<p>- prendre <i>congé</i></p> <p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>)</p> <p>- <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i> (donner son nom, dire son âge, dire sa nationalité, dire sa profession, épeler)</p> <p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (donner son adresse / son e-mail, donner son numéro de téléphone)</p>	<p><i>travailler, parler</i></p> <p>- Le présent de l'indicatif pour l'état, la description (Ex.: Ma maison <i>est</i> petite.)</p> <p>- L'impératif positif: quelques verbes en - er (Ex.: <i>Parlez</i> plus fort.)</p> <p>- L'impératif positif : verbes <i>venir, aller</i> pour l'indication (Ex.: <i>Venez</i> ici.)</p> <p>- Les pronoms personnels sujets : <i>je, tu, il / elle, nous, vous, ils / elles</i></p> <p>- Les pronoms toniques : <i>moi, toi, lui / elle, nous, vous, eux / elles</i></p>	<p>prénoms français (Ex.: Paul, Marie, Jean DUBOIS,...)</p> <p>- L'adresse</p> <p>- Les nationalités</p>	<p>- L'intonation</p> <p>- L'enchaînement</p> <p>- l'intonation de l'affirmation et de l'interrogation</p> <p>- la liaison avec [z]</p> <p>- Repérage des sons difficiles [ʒ]</p> <p>- [y]</p>	<p>(habitudes, lieux de vie, objets...) et dans les pays francophones</p>
--	--	--	--	---

Nói tương tác

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>)</p> <p>- <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i> (donner son nom, dire son âge, dire sa nationalité, dire sa profession, épeler)</p> <p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (donner son adresse / son e-mail, donner son numéro de téléphone, parler de sa famille, parler de ses loisirs)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quelques verbes usuels : <i>être, avoir, faire, s'appeler</i> - Quelques verbes en -er : <i>habiter, travailler, parler</i> - Le présent de l'indicatif pour l'état, la description - L'impératif positif : <i>quelques verbes en -er et le verbe aller</i> (Ex.: Parlez plus fort. Allez tout droit.) 	<ul style="list-style-type: none"> - L'alphabet - Les nombres - Les noms et prénoms - L'adresse - Les nationalités: vietnamien / vietnamienne, français / française,... - Les professions 	<ul style="list-style-type: none"> - Prononciation de quelques adjectifs de nationalité - L'intonation - L'enchaînement - L'intonation de l'affirmation et de l'interrogation - la liaison avec [z] - Repérage des sons difficiles [ʒ] – [y] 	<ul style="list-style-type: none"> - Les salutations - Les formules de politesse « tu » et « vous »

Nói độc thoại

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Chào hỏi xã giao (<i>entrer en contact avec qqn</i>)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Le présent de l'indicatif - Quelques verbes usuels : <i>être, avoir,</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - L'alphabet - Les nombres 	<ul style="list-style-type: none"> - Prononciation de quelques adjectifs 	<ul style="list-style-type: none"> - Les formules de

<p>- <i>saluer qqn</i> - <i>prendre congé</i> Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>) - <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i> (donner son nom, dire son âge, dire sa nationalité, dire sa profession, épeler)</p>	<p><i>faire, s'appeler</i> - Quelques verbes en -er : <i>habiter, travailler, parler</i> - Les pronoms personnels sujets : <i>je, tu, il / elle, nous, vous, ils / elles</i> - Les pronoms toniques : <i>moi, toi, lui / elle, nous, vous, eux / elles</i> - La localisation spatiale : - venir de + noms de pays / ville (Ex.: Nous venons du Canada / de France / de Paris.) - <i>habiter à / au / en + nom de villes / noms de pays.</i> (Ex.: Thanh habite à Hanoi / au Vietnam. - Paul habite à Paris / en France.) - Les présentateurs : <i>c'est, voilà</i></p>	<p>- Les noms et prénoms - L'adresse</p>	<p>de nationalité - L'intonation - L'enchaînement - l'intonation de l'affirmation et de l'interrogation - la liaison avec [z] - Repérage des sons difficiles [ʒ] - [y]</p>	<p>politesse « tu » et « vous »</p>
--	--	--	--	---

Đọc

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Chào hỏi xã giao (<i>entrer en contact avec qqn</i>) - <i>saluer qqn</i></p>	<p>- Quelques verbes usuels : <i>être, avoir, faire, s'appeler</i> - Quelques verbes en -er :</p>	<p>- L'alphabet - Les nombres</p>	<p>- Prononciation de quelques adjectifs de</p>	<p>- Les rituels de la lettre amicale/ de</p>

<p>- <i>prendre congé</i></p> <p>- <i>demander / donner des nouvelles à qqn</i></p> <p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>)</p> <p>- <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i> (donner son nom, dire son âge, dire sa nationalité, dire sa profession, épeler)</p> <p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (donner son adresse / son e-mail, donner son numéro de téléphone, parler de sa famille, parler de ses loisirs)</p>	<p><i>habiter, travailler, parler</i></p> <p>- Le présent de l'indicatif pour l'état, la description</p> <p>- Le verbe comprendre (Ex.: Je comprends / Vous comprenez.)</p> <p>- Le conditionnel de politesse : <i>je voudrais</i></p> <p>- Les pronoms personnels sujets : <i>je, tu, il / elle, nous, vous, ils / elles</i></p> <p>- La phrase interrogative simple : les trois formes. (Ex.: Tu viens ? Viens-tu ? Est-ce que tu viens?)</p>	<p>- Les noms et prénoms français (Ex.: Paul, Marie, Monsieur DUBOIS,...)</p> <p>- L'adresse</p> <p>- Les nationalités (Ex.: vietnamien / vietnamienne, français / française,...)</p>	<p>nationalité</p> <p>- L'intonation</p> <p>- L'enchaînement</p> <p>- l'intonation de l'affirmation et de l'interrogation</p> <p>- La liaison avec [z]</p> <p>- Repérage des sons difficiles [ʒ]</p> <p>- [y]</p>	<p>l'email/ de la carte postale</p>
---	---	---	---	-------------------------------------

Viết

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Chào hỏi xã giao (<i>entrer en contact avec qqn</i>)</p> <p>- <i>saluer qqn</i></p>	<p>- Le présent de l'indicatif</p> <p>- Quelques verbes</p>	<p>- L'alphabet</p> <p>- Les nombres</p> <p>- Les noms et</p>	<p>- Prononciation de quelques adjectifs de nationalité</p> <p>- L'intonation</p>	<p>- Les rituels de la lettre amicale/ de</p>

<p>- <i>prendre congé</i> - <i>demander / donner des nouvelles à qqn</i> Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>) - <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i> (donner son nom, dire son âge, dire sa nationalité, dire sa profession, épeler) - <i>parler de son environnement quotidien</i> (donner son adresse / son e-mail, donner son numéro de téléphone)</p>	<p>usuels : <i>être, avoir, faire, s'appeler</i> - Quelques verbes en -er : <i>habiter, travailler, parler</i> - L'accord des adjectifs (de nationalité)</p>	<p>prénoms - L'adresse - Les nationalités - Les professions</p>	<p>- L'enchaînement - L'intonation de l'affirmation et de l'interrogation - La liaison avec [z] - Repérage des sons difficiles [ʒ] – [y]</p>	<p>l'email/ de la carte postale</p>
--	--	--	--	-------------------------------------

Bậc 1.2 - Năm học thứ 2
Nghe

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Chào hỏi xã giao (<i>entrer en contact avec qqn</i>) - <i>demander / donner des nouvelles à qqn</i> Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>)</p>	<p>- Les adjectifs interrogatifs simples : <i>quel, quelle, quels, quelles</i> - La négation : <i>ne ... pas</i> - Les présentateurs : <i>c'est, voilà</i> - Les articles définis : <i>le, la,</i></p>	<p>- Les professions - L'état civil : <i>célibataire, marié(e), divorcé(e), pacsé(e)</i> - Les loisirs : <i>la lecture, la musique, le sport</i></p>	<p>- Repérage des sons difficiles [ʒ] – [y] - Le “e” final muet - Différenciation “je” – “j’ai” – “j’aime”</p>	<p>- Les formules de politesse simples</p>

<p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (parler de sa famille, parler de ses loisirs)</p> <p>Nói về đặc điểm của ai ai hay cái gì (caractériser qqn ou qch)</p> <p>- <i>décrire un objet/une personne</i> (désigner qch ou qqn, dire le prix d'un objet)</p>	<p><i>les</i></p> <p>- Les articles indéfinis : <i>un, une, des</i></p> <p>- Les articles partitifs : <i>du, de la, de l', des</i></p>	<p>- La famille proche : <i>parents / enfants, mari / femme, frères / sœurs</i></p> <p>- Les objets du milieu scolaire : <i>sac, stylo, gomme</i></p>	<p>- Différenciation [y] – [u]</p> <p>- Le groupe rythmique</p> <p>- Les sons [ɔ] et [ɔ̃]</p>	
---	--	---	---	--

Nói tương tác

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (se présenter et présenter qqn)</p> <p>- <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i> (donner son nom, dire son âge, dire sa nationalité, dire sa profession, épeler)</p>	<p>- La place et l'accord des adjectifs (de nationalité) (Ex.: Paul est <i>français</i>. Marie est <i>française</i>.)</p> <p>- Quelques adjectifs simples (petit / grand...)</p> <p>- Quelques expressions figées négatives</p>	<p>- L'état civil : <i>célibataire / marié(e)</i></p> <p>- Les loisirs : <i>la lecture, la musique, le sport</i></p> <p>- La famille proche : <i>parents / enfants, mari / femme, frères / sœurs</i></p> <p>- La description : <i>petit /</i></p>	<p>- Repérage des sons difficiles [ʒ] – [y]</p> <p>- Le “e” final muet</p> <p>- Différenciation “je” – “j’ai” – “j’aime”</p> <p>- Différenciation [y] – [u]</p>	<p>- Les formules de politesse simples</p>

- <i>parler de son environnement quotidien</i> (parler de sa famille, parler de ses loisirs)	- La localisation temporelle : <i>maintenant, hier, aujourd’hui, demain</i>	<i>grand / beau / sympathique,...</i> - L’heure (Ex.: Il est <i>midi</i> .) - Les prix : 5 euros, 20 centimes, 5€	- Le groupe rythmique - Les sons [ɔ] et [ɔ̃]	
--	---	---	---	--

Nói độc thoại

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>)</p> <p>- <i>donner son identité ou l’identité de qqn</i> (donner son nom, dire son âge, dire sa nationalité, dire sa profession, épeler)</p> <p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (parler de sa famille, parler de ses loisirs)</p> <p>Nói về đặc điểm của ai ai hay cái gì (<i>caractériser qqn ou qch</i>)</p> <p>- <i>décrire un objet/une personne</i></p>	<p>- Les articles définis : <i>le, la, les</i></p> <p>- Les articles indéfinis : <i>un, une, des</i></p> <p>- L’article zéro (absence d’article) : <i>être + profession</i> (Ex.: <i>Il est médecin</i>.)</p> <p>- L’accord : masculin / féminin, singulier / pluriel</p> <p>- Les adjectifs possessifs</p> <p>- Le complément du nom avec “de” marquant</p>	<p>- Les nationalités (Ex.: Il est <i>vietnamien / français. Elle est vietnamienne / française,...</i>)</p> <p>- Les professions</p> <p>- L’état civil : <i>célibataire / marié(e) / divorcé(e) / pacsé(e)</i></p> <p>- Les loisirs : <i>la lecture, la musique, le sport</i></p>	<p>- Repérage des sons difficiles [ʒ] – [y]</p> <p>- Le “e” final muet</p> <p>- Différenciation “je” – “j’ai” – “j’aime”</p> <p>- Différenciation [y] – [u]</p> <p>- Le groupe rythmique</p>	<p>- Les formules de politesse simples</p>

(désigner qch ou qqn, dire le prix d'un objet) - <i>exprimer l'appartenance</i> - <i>exprimer la quantité</i>	l'appartenance (Ex.: <i>C'est le livre de Marie.</i>) - Les adjectifs démonstratifs		- Les sons [ɔ] et [ɔ̃]	
---	---	--	------------------------	--

Đọc

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>) - <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i> (donner son nom, dire son âge, dire sa nationalité, dire sa profession), - <i>parler de son environnement quotidien</i> (donner son adresse / son e-mail, donner son numéro de téléphone, parler de sa famille, parler de ses loisirs)</p> <p>Định vị trong thời gian (<i>se situer dans le temps</i>) - <i>situer des événements dans</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Les formes interrogatives : <i>est-ce que / qu'est-ce que</i> - Les pronoms toniques : <i>moi, toi, lui / elle, nous, vous, eux / elles</i> - Quelques pronoms interrogatifs : <i>quand, où, combien</i> - Les adjectifs interrogatifs : <i>quel, quelle, quels, quelles</i> - La négation : <i>ne ... pas</i> - Les présentateurs : <i>c'est, voilà</i> - Les articles définis / les articles indéfinis / les articles 	<ul style="list-style-type: none"> - L'alphabet - Les nombres - Les noms et prénoms français (Ex.: <i>Paul, Marie, Monsieur DUBOIS,...</i>) - L'adresse - Les nationalités (Ex.: <i>vietnamien / vietnamienne, français / française, ...</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> - Repérage des sons difficiles [ʒ] - [y] - le "e" final muet - Différenciation "je" – "j'ai" – "j'aime" - Différenciation [y] – [u] - Le groupe rythmique - Les sons [ɔ] et [ɔ̃] 	<ul style="list-style-type: none"> - Les rituels de la lettre amicale/ de l'email/ de la carte postale

<i>le temps</i> (dire la date, l'heure)	partitifs		[ɔ̃]	
---	-----------	--	------	--

Viết

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Chào hỏi xã giao (<i>entrer en contact avec qqn</i>) - <i>demander / donner des nouvelles à qqn</i></p> <p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>) - <i>parler de son environnement quotidien</i> (donner son adresse / son e-mail, donner son numéro de téléphone, parler de sa famille, parler de ses loisirs)</p> <p>Định vị trong thời gian (<i>se situer dans le temps</i>) - <i>situer des événements dans le temps</i> (dire la date, l'heure)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - La place des adjectifs - L'article zéro (absence d'article) : être + profession (Ex.: <i>Il est médecin.</i>) - Quelques expressions figées pour parler du temps - La localisation temporelle : quelques adverbes de temps (<i>maintenant, ce matin, demain, ...</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> - L'état civil - Les pays / les villes - Quelques activités (loisirs) - La famille proche - L'heure 	<ul style="list-style-type: none"> - Repérage des sons difficiles [ʒ] – [y] - Le “e” final muet - Différenciation “je” – “j’ai” – “j’aime” - Différenciation [y] – [u] - Le groupe rythmique - Les sons [ɔ] et [ɔ̃] 	<ul style="list-style-type: none"> - Les rituels de la lettre amicale/ de l'email/ de la carte postale

Bậc 1.3 - Năm học thứ 3

Nghe

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>)</p> <p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (parler de ses loisirs)</p> <p>Nói về đặc điểm của ai ai hay cái gì (<i>caractériser qqn ou qch</i>)</p> <p>- <i>exprimer l'appartenance</i></p> <p>- <i>exprimer la quantité</i></p> <p>Hỏi ai cái gì (<i>demander qch à qqn</i>)</p> <p>- <i>demander une information</i> (poser des questions personnelles, demander la date, demander l'heure)</p> <p>Yêu cầu ai làm cái gì (<i>demander à qqn de faire qch</i>)</p>	<p>- L'article zéro (absence d'article) : être + profession (Ex.: <i>Il est médecin.</i>)</p> <p>- L'accord : masculin / féminin, singulier / pluriel (Ex.: Paul est <i>petit</i>. Sa sœur est <i>petite</i>. Ses parents sont <i>petits</i> aussi.)</p> <p>- Les adjectifs possessifs : <i>mon, ton, son / ma, ta, sa / mes, tes, ses / notre, votre, leur / nos, vos, leurs</i></p> <p>- L'expression de la quantité : <i>beaucoup de, un peu de, du, de la, de l', des</i></p> <p>- Les nombres cardinaux : <i>1 (un), 2 (deux), 3 (trois), ...</i></p> <p>- Quelques articulateurs du discours : <i>et, ou, alors</i></p>	<p>- Les mots (adjectifs qualificatifs) pour la description : <i>petit / grand, jeune / vieux, bon, beau, sympathique</i></p> <p>- Les couleurs</p> <p>- L'heure</p> <p>- La date, les mois (Ex.: Nous sommes <i>le 21 juin.</i>)</p> <p>- Les jours de la semaine: <i>lundi, mardi, mercredi, jeudi, vendredi, samedi, dimanche</i></p>	<p>- Le groupe rythmique</p> <p>- Les sons [ɔ] et [ɔ̃]</p> <p>- Opposition [s] / [Z]</p> <p>- Opposition [s] / [f]</p> <p>- Différenciation [a] - [ã]</p>	<p>- Les formules de politesse simples</p>

- <i>demander des instructions</i>				
------------------------------------	--	--	--	--

Nói tương tác

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Nói về đặc điểm của ai ai hay cái gì (caractériser qqn ou qch)</p> <p>- <i>décrire un objet/une personne</i> (désigner qch ou qqn, dire le prix d'un objet)</p> <p>- <i>exprimer l'appartenance</i></p> <p>- <i>exprimer la quantité</i></p>	<p>- L'expression du moment: <i>préposition + mois, saison, année</i> (Ex.: Nous sommes <i>en juin</i>. Nous sommes <i>au printemps / en été</i>.)</p> <p>- La localisation spatiale : <i>en / au + pays, à + ville</i> (Ex.: Nous travaillons <i>à Hanoi</i>.); il y a (Ex.: <i>Il y a</i> un arbre dans la cour.)</p> <p>- Quelques articulateurs du discours : <i>et, ou, alors</i></p>	<p>- La météo : (Ex.: Il fait <i>froid</i>.)</p> <p>- La date</p> <p>- Les jours de la semaine</p> <p>- Les saisons</p> <p>- Les objets personnels du milieu scolaire : <i>sac, cartable</i></p> <p>- Les objets de la classe: <i>table, chaise, tableau</i></p>	<p>- Le groupe rythmique</p> <p>- Les sons [ɔ] et [ɔ̃]</p> <p>- Opposition [s] / [Z]</p> <p>- Opposition [s] / [f]</p> <p>- Différenciation [a] - [ã]</p>	<p>- Les formules de politesse simples</p>

Nói độc thoại

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (se présenter et présenter qqn)</p>	<p>- Quelques adverbes de quantité : <i>beaucoup / un peu</i></p>	<p>- La famille proche : <i>parents / enfants, mari</i></p>	<p>- Le groupe rythmique</p>	<p>- Les formules de</p>

<p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (donner son adresse / son e-mail, donner son numéro de téléphone, parler de sa famille, parler de ses loisirs)</p> <p>Nói về đặc điểm của ai ai hay cái gì (caractériser qqn ou qch)</p> <p>- <i>décrire un objet/une personne</i> (désigner qch ou qqn, dire le prix d'un objet)</p> <p>- <i>exprimer l'appartenance</i></p> <p>- <i>exprimer la quantité</i></p>	<p>- La quantité déterminée : <i>beaucoup de / un peu de</i></p> <p>- La quantité indéterminée : <i>du, de la / des</i></p> <p>- Quelques adjectifs qualificatifs : <i>grand / petit</i></p> <p>- La place et l'accord des adjectifs (de nationalité)</p> <p>- Quelques articulateurs du discours : <i>et, ou, alors</i></p>	<p><i>/ femme, frères / sœurs</i></p> <p>- Les objets personnels</p> <p>- La description : <i>petit / grand / beau / sympathique, ...</i></p> <p>- Les couleurs: <i>blanc / blanche, noir(e), rouge, verte(e), jaune, ...</i></p>	<p>- Les sons [ɔ] et [ɔ̃]</p> <p>- Opposition [s] / [Z]</p> <p>- Opposition [s] / [f]</p> <p>- Différenciation [a] - [ã]</p>	<p>politesse simples</p>
---	--	---	--	--------------------------

Đọc

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Định vị trong thời gian (se situer dans le temps)</p> <p>- <i>situer des événements dans le temps</i> (dire la date,</p>	<p>- L'article zéro (absence d'article) : <i>être + profession</i></p> <p>- L'accord des adjectifs (de nationalité)</p>	<p>- Les professions</p> <p>- Les loisirs : <i>la lecture, la musique, le sport</i></p>	<p>- Le groupe rythmique</p> <p>- Les sons [ɔ] et [ɔ̃]</p>	<p>- Les rituels de la lettre amicale/ de</p>

l'heure) Định vị trong không gian <i>(se situer dans l'espace)</i> - <i>se situer un lieu</i> (localiser une rue / un quartier / un village / une ville / un pays) Yêu cầu ai làm cái gì <i>(demander à qqn de faire qch)</i> - <i>donner des instructions</i>	- Les phrases affirmatives et négatives. (Ex.: Je suis petit. /Je ne suis pas petit.) - Le complément du nom avec “de” marquant l'appartenance. - Quelques adverbes de quantité : <i>beaucoup, un peu</i> - Les adjectifs possessifs - La localisation spatiale : venir de / habiter à / en / au + pays, à + ville (Ex.: Nous travaillons à Hanoi.)	- La famille proche : <i>parents/enfants, mari/femme, frères/sœurs</i> - L'heure, la date, les mois (Ex.: Il est 3 heures.) - Les jours de la semaine: <i>lundi, mardi, mercredi, jeudi, vendredi, samedi, dimanche</i>	- Opposition [s] / [Z] - Opposition [s] / [f] - Différenciation [a] - [ã]	l'email/ de la carte postale
--	---	---	---	---------------------------------------

Viết

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Hỏi ai cái gì <i>(demander qch à qqn)</i> - <i>demander une information</i> (poser des questions personnelles, demander la date, demander l'heure) Định vị trong thời gian <i>(se situer dans le temps)</i>	- L'expression du moment : préposition + mois, saison, année (<i>en juin, au printemps / en été.</i>) - La localisation spatiale : <i>venir de</i> + noms de pays /	- La date - Les jours de la semaine - Les saisons - Les lieux	- Le groupe rythmique - Les sons [ɔ] et [õ] - Opposition [s] / [Z]	- Les rituels de la lettre amicale/ de l'email/ de la carte

<p>- <i>situer</i> des événements dans le temps (dire la date, l'heure)</p> <p>Định vị trong không gian (<i>se situer dans l'espace</i>)</p> <p>- <i>se situer un lieu</i> (localiser une ville / un pays)</p> <p>Nói về đặc điểm cái gì (<i>caractériser qch</i>)</p> <p>- <i>décrire un lieu</i> (dire le temps qu'il fait)</p>	<p>ville ; <i>habiter / aller / être à / au / en</i> + noms de pays / ville</p> <p>- Il y a (Ex.: <i>Il y a</i> un arbre dans la cour.)</p> <p>- Quelques articulateurs du discours : <i>et, ou, alors</i></p>	- Le temps	- Opposition [s] / [f] - Différenciation [a] - [ã]	postale
---	--	------------	---	---------

Giai đoạn 2

Bậc 2.1 - Năm học thứ 4

Nghe

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Hỏi ai cái gì (<i>demander qqch à qqn</i>)</p> <p>- <i>demander des informations</i> (demander son chemin)</p> <p>- <i>commander / réserver</i></p> <p>- <i>donner des instructions</i></p> <p>- <i>donner un ordre</i></p>	<p>- Les verbes usuels : <i>venir / aller / mettre / savoir / voir / prendre</i></p> <p><i>Il faut</i> + infinitif</p> <p>- L'impératif positif et négatif (l'instruction / la directive)</p> <p>- L'interrogation (adjectifs et</p>	<p>- Les lieux : le café, le restaurant, les commerces, la banque, le bureau de poste, l'hôtel, la rue...</p> <p>- Les moyens de transport : le métro,</p>	<p>- Différenciation entre [jɛ̃] et [jɛn]</p> <p>- Différenciation entre [jɔ̃] et [jɔn]</p> <p>- Les sons [ø] et</p>	<p>- La vie quotidienne en France (habitudes, lieux de vie, objets...) et dans les pays francophones</p>

<p>Định vị trong không gian (situer dans l'espace)</p> <ul style="list-style-type: none"> - situer un objet ou une personne - situer un lieu - indiquer une direction (indiquer une provenance, décrire un itinéraire, exprimer la distance) 	<p>pronoms interrogatifs)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Les pronoms démonstratifs - La localisation spatiale (les prépositions et adverbess de lieu) - Quelques articulateurs logiques simples : <i>mais / parce que</i> 	<p>le bus, le train, le taxi...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Les pays, les villes - L'itinéraire - Les aliments, les repas, la cuisine 	<p>[œ]</p>	
--	--	---	------------	--

Nói tương tác

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Chào hỏi xã giao (entrer en contact avec qqn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - interpeller qqn - saluer qqn - prendre congé - demander / donner des nouvelles - accueillir qqn - féliciter qqn 	<ul style="list-style-type: none"> - Les verbes usuels : <i>venir / aller / mettre / savoir / voir / prendre</i> - <i>Il faut</i> + infinitif - L'impératif positif et négatif (l'instruction / la directive) - L'interrogation (adjectifs et pronoms interrogatifs) 	<ul style="list-style-type: none"> - Les lieux : le café, le restaurant, les commerces, la banque, le bureau de poste, l'hôtel, la rue... - Les moyens de transport : le métro, le bus, le train, le 	<ul style="list-style-type: none"> - Différenciation entre [jê] et [jen] - Différenciation entre [jô] et [jon] 	<ul style="list-style-type: none"> - Les salutations et les formules de politesse (approfondissement) - Les remerciements

<p>Định vị trong không gian (<i>se situer dans l'espace</i>)</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>indiquer une direction</i> - <i>indiquer une provenance</i> - <i>décrire un itinéraire</i> - <i>exprimer une distance</i> <p>Hỏi ai cái gì (<i>demander qqch à qqn</i>)</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>demander des informations</i> - <i>demander un prix</i> - <i>demander une quantité</i> - <i>demander son chemin</i> - <i>s'excuser</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Les pronoms démonstratifs - La localisation spatiale (les prépositions et adverbess de lieu) + <i>aller à / venir de</i> Quelques articulateurs logiques simples : <i>mais / parce que</i> - L'impératif positif et négatif (l'instruction / la directive / l'ordre / le conseil) - Les nombres ordinaux (la direction) - Les trois valeurs du "on" : nous, ils, quelqu'un - La quantité déterminée (<i>un kilo de / une bouteille de ...</i>) 	<p>taxi...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Les pays, la géographie, les paysages, les villes - L'itinéraire - Les aliments, les repas, la cuisine 	<ul style="list-style-type: none"> - Les sons [ø] et [œ] 	<p>ts (approfondissement)</p> <ul style="list-style-type: none"> - La prise de parole - La vie quotidienne en France
--	--	---	---	--

Nói độc thoại

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Định vị trong không gian (<i>se</i>			- Différenciation	- L'usage du "tu" ou du

situer dans l'espace) - situer un objet ou une personne - situer un lieu	- La localisation spatiale (les prépositions et adverbess de lieu) + <i>aller à</i> / <i>venir de</i> - Quelques articulateurs logiques simples : <i>mais</i> / <i>parce que</i>	- Les lieux : le café, le restaurant, les commerces, la banque, le bureau de poste, l'hôtel, la rue... L'itinéraire	entre [jẽ] et [jɛn] - Différenciation entre [jõ] et [jɔn] - Les sons [ø] et [œ]	"vous" - Les salutations et les formules de politesse (approfondissement) Les remerciements (approfondissement)
---	---	--	---	---

Đọc

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Định vị trong không gian (se situer dans l'espace) - situer un objet ou une personne - situer un lieu - indiquer une direction Hỏi ai cái gì (demander qqch à qqn) - demander des informations (demander son chemin) Yêu cầu ai làm cái gì	- Les verbes usuels : <i>venir</i> / <i>aller</i> / <i>mettre</i> / <i>savoir</i> / <i>voir</i> / <i>prendre</i> - <i>Il faut</i> + infinitif - L'impératif positif et négatif (l'instruction / la directive) - L'interrogation (adjectifs et pronoms interrogatifs) - Les pronoms	- Les lieux : le café, le restaurant, les commerces, la banque, le bureau de poste, l'hôtel, la rue... - Les moyens de transport : le métro, le bus, le train, le taxi... - Les pays, les villes - L'itinéraire - Les aliments, les	- Différenciation entre [jẽ] et [jɛn] - Différenciation entre [jõ] et [jɔn] - Les sons [ø] et [œ]	- L'invitation - Les rituels de la lettre personnelle - Les rituels de la lettre commerciale ou administrative (structure)

<p>(demander à qqn de faire qqch)</p> <ul style="list-style-type: none"> - commander / décommander - donner une instruction (mode d'emploi) - interdire / défendre (règlement) 	<p>démonstratifs</p> <ul style="list-style-type: none"> - La localisation spatiale (les prépositions et adverbes de lieu) - Quelques articulateurs logiques simples : <i>mais / parce que</i> 	repas, la cuisine		
--	---	-------------------	--	--

Viết

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Định vị trong không gian (se situer dans l'espace)</p> <ul style="list-style-type: none"> - situer un objet ou une personne - situer un lieu 	<ul style="list-style-type: none"> - Les verbes usuels : <i>venir / aller / mettre / savoir / voir / prendre</i> - L'interrogation (adjectifs et pronoms interrogatifs) 	<ul style="list-style-type: none"> - Les lieux : le café, le restaurant, les commerces, la banque, le bureau de poste, l'hôtel, la rue... - L'itinéraire 	<ul style="list-style-type: none"> - Différenciation entre [jɛ̃] et [jɛn] - Différenciation entre [jɔ̃] et [jɔn] - Les sons [ø] et [œ] 	<ul style="list-style-type: none"> - Les salutations et les formules de politesse - Les remerciements - Les excuses
<p>Hỏi ai cái gì (demander qqch à qqn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - demander pardon / s'excuser 	<ul style="list-style-type: none"> - La localisation spatiale (les prépositions et adverbes de lieu) + <i>aller à / venir de</i> - Quelques articulateurs logiques simples : <i>mais /</i> 			
<p>Biểu lộ tình cảm tích cực</p>				

(exprimer un sentiment positif) - remercier qqn	<i>parce que</i>			
---	------------------	--	--	--

Bậc 2.2 - Năm học thứ 5

Nghe

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>) - <i>parler de son environnement quotidien</i> - <i>parler de son lieu de vie, de ses études</i> - <i>parler de sa famille, de ses loisirs</i> Biểu lộ tình cảm tích cực (<i>exprimer un sentiment positif</i>) - <i>exprimer (partiellement) ses</i>	- Le présent de l'indicatif (l'habitude / l'état) - Les verbes à une, deux et trois bases - Les verbes pronominaux (verbes réfléchis et verbes réciproques) - Les adjectifs (place et accord) - La localisation temporelle (quelques prépositions :	- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (1) - La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes(1) - Le logement : les pièces de la maison, la décoration	- Différenciation entre [ɛ̃] et [jɛ̃] - Différenciation entre [y] et [ʏi] - Le son [R]	- La vie quotidienne en France (habitudes, lieux de vie, objets...) et dans les pays francophones

goûts	quand, pendant)			
-------	-----------------	--	--	--

Nói tương tác

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>)</p> <p>- <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i></p> <p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (parler de son lieu de vie, parler de son milieu scolaire, parler de sa famille, parler de ses loisirs)</p> <p>Nói về đặc điểm của ai ai hay cái gì (<i>caractériser qqn ou qch</i>)</p> <p>- <i>décrire un objet</i> (forme, matière, taille, poids)</p>	<p>- Le présent de l'indicatif (l'habitude / l'état)</p> <p>- Les verbes à une, deux et trois bases</p> <p>- Les verbes pronominaux (verbes réfléchis et verbes réciproques)</p> <p>- Les adjectifs (place et accord)</p> <p>- La localisation temporelle (quelques prépositions : <i>quand, pendant</i>)</p>	<p>- Les personnes : la famille, la description physique</p> <p>- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (1)</p> <p>- La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (1)</p> <p>- Les actions de la vie quotidienne</p> <p>- Les objets du quotidien (1)</p> <p>- Les événements :</p>	<p>- Différenciation entre [ɛ̃] et [jɛ̃]</p> <p>- Différenciation entre [y] et [ʏ]</p> <p>- Le son [R]</p>	<p>- Les salutations et les formules de politesse (approfondissement)</p> <p>- Les remerciements (approfondissement)</p> <p>- La prise de parole</p> <p>- La vie</p>

<p>Biểu lộ tình cảm tích cực (<i>exprimer un sentiment positif</i>) - <i>remercier qqn</i> - <i>exprimer ses goûts</i> - <i>exprimer son intérêt</i></p> <p>Biểu lộ tình cảm tiêu cực (<i>exprimer un sentiment négatif</i>) - <i>exprimer son dégoût</i> - <i>exprimer son désintérêt</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Les verbes usuels (verbes d'état et de mouvement / les actions quotidiennes) - La phrase exclamative (<i>quel / que / comme...!</i>) 	rencontres, soirées, fêtes de famille (1)		quotidienne en France
---	---	---	--	-----------------------

Nói độc thoại

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>) - <i>donner son identité ou l'identité de qqn</i> <i>parler de son environnement quotidien</i> (parler de son lieu de vie,</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Le présent de l'indicatif (l'habitude / l'état) - Les verbes à une, deux et trois bases - Les verbes pronominaux (verbes réfléchis et verbes réciproques) 	<ul style="list-style-type: none"> - Les personnes : la famille, la description physique - Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (1) - La vie quotidienne : les études, les achats, les 	<ul style="list-style-type: none"> - Différenciation entre [ɛ̃] et [jɛ̃] - Différenciation entre [y] et [ʏ] - Le son [R] 	<ul style="list-style-type: none"> - L'usage du "tu" ou du "vous" - Les salutations et les formules de politesse (approfondissement)

parler de ses études, parler de sa famille, parler de ses loisirs) Biểu lộ tình cảm tích cực (exprimer un sentiment positif) - <i>exprimer ses goûts</i> - <i>exprimer son intérêt</i> Biểu lộ tình cảm tiêu cực (exprimer un sentiment négatif) - <i>exprimer son dégoût</i> - <i>exprimer son désintérêt</i>	- Les adjectifs (place et accord) - La localisation temporelle (quelques prépositions : <i>quand, pendant</i>) - Les adjectifs indéfinis (<i>tout / toute / tous / toutes</i>) - Les adverbes d'intensité (<i>très, trop, ...</i>)	activités quotidiennes (1) - Les actions de la vie quotidienne - Les objets du quotidien (1) - Les événements : rencontres, soirées, fêtes de famille (1) - Le logement : les pièces de la maison, la décoration	- Les remerciements (approfondissement)
--	--	--	---

Đọc

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Nói về đặc điểm của ai ai hay cái gì (caractériser qqn ou qqch) - <i>décrire une</i>	- Le présent de l'indicatif (l'habitude / l'état) - Les verbes à une, deux et trois bases	- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (1) - La vie quotidienne : les études, les achats, les	- Différenciation entre [ɛ̃] et [jɛ̃] - Différenciation entre [y] et [ʏ]	- L'invitation - Les rituels de la lettre personnelle

<p><i>personne</i></p> <p>- <i>décrire un lieu</i></p> <p>- <i>décrire un objet</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Les verbes pronominaux (verbes réfléchis et verbes réciproques) - Les adjectifs (place et accord) - La localisation temporelle (quelques prépositions : <i>quand</i>, <i>pendant</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> activités quotidiennes(1) - Les objets du quotidien(1) - Le logement : les pièces de la maison, la décoration 	<ul style="list-style-type: none"> - Le son [R] 	<ul style="list-style-type: none"> - Les rituels de la lettre commerciale ou administrative (structure)
---	---	---	--	--

Viết

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Tự giới thiệu và giới thiệu người khác (<i>se présenter et présenter qqn</i>)</p> <p>- <i>parler de son environnement quotidien</i> (parler de son lieu de vie, parler de ses études, parler de sa famille, parler de ses loisirs et de ses goûts)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Le présent de l'indicatif (l'habitude / l'état) - Les verbes à une, deux et trois bases - Les verbes pronominaux (verbes réfléchis et verbes réciproques) - Les adjectifs (place et accord) - La localisation temporelle (quelques prépositions : <i>quand</i>, <i>pendant</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> - Les personnes : la famille, la description physique - Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (1) - La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (1) - Les actions de la vie 	<ul style="list-style-type: none"> - Différenciation entre [ɛ̃] et [jɛ̃] - Différenciation entre [y] et [ɥi] - Le son [R] 	<ul style="list-style-type: none"> - Les salutations et les formules de politesse Les remerciements Les excuses

	<ul style="list-style-type: none"> - Les verbes usuels (verbes d'état et de mouvement / les actions quotidiennes) La phrase exclamative (<i>quel / que / comme...!</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> quotidienne - Les objets du quotidien (1) - Les événements : rencontres, soirées, fêtes de famille (1) 		
--	---	--	--	--

Bậc 2.3 - Năm học thứ 6

Nghe

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Đề nghị ai cái gì (<i>proposer qqch à qqn</i>) - <i>proposer de l'aide ou un service</i></p> <p>Chấp nhận (<i>accepter qqch</i>) - <i>répondre positivement</i> - <i>accepter de l'aide ou un service</i> - <i>accepter une proposition ou une suggestion</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quelques verbes + infinitif (<i>vouloir / pouvoir / devoir</i>) - Les possessifs (adjectifs / pronoms) - Les pronoms relatifs simples (<i>qui / que</i>) - Les pronoms COD et COI + les verbes indirects (Ex.: <i>parler / téléphoner / demander... à qqn</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> - Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (2) - La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (2) - Les animaux familiers 	<ul style="list-style-type: none"> - Les sons [ɔ] et [œ] - Les sons [ã] - [õ]- [ê] et [œ] - Les sons [b] - [p] - Les sons [jã] - [jan] - Les sons [j] - 	<ul style="list-style-type: none"> - La vie quotidienne en France (habitudes, lieux de vie, objets...) et dans les pays francophones

Từ chối (refuser qqch) - <i>répondre négativement</i> - <i>refuser de l'aide ou un service</i> - <i>refuser une proposition</i>	- Le pronom complément <i>y</i> (le lieu) - Le pronom complément <i>en</i> (partitif) pour indiquer une quantité	- La météo	[ʒ] et [s] - Les sons [ə] – [e]	
---	---	------------	---------------------------------------	--

Nói tương tác

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Đề nghị ai cái gì (proposer qqch à qqn) - <i>proposer de l'aide ou un service</i> - <i>proposer une sortie ou un rendez-vous</i> - <i>inviter</i> Chấp nhận (accepter qqch) - <i>répondre positivement</i> - <i>accepter de l'aide ou un service</i> - <i>accepter une sortie ou un</i>	- Quelques verbes + infinitif (<i>vouloir / pouvoir / devoir</i>) - Les possessifs (adjectifs / pronoms) - Les pronoms relatifs simples (<i>qui / que</i>) - Les pronoms COD et COI + les verbes indirects (Ex.: <i>parler / téléphoner / demander... à qqn</i>) - Le conditionnel présent (la politesse / la proposition : <i>on</i>	- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (2) - La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (2) - Les animaux familiers - La météo	- Les sons [ʒ] et [œ] - Les sons [ã] - [õ]- [ẽ] et [œ̃] - Les sons [b] - [p] - Les sons [jã] - [jan] - Les sons [j] - [ʒ] et [s]	- Les salutations et les formules de politesse (approfondissement) - Les remerciements (approfondissement) - La prise de

<i>rendez-vous</i> - <i>accepter une proposition ou une suggestion</i> - <i>accepter une invitation</i> - <i>accepter des excuses</i> Từ chối (refuser qqch) - <i>répondre négativement</i> - <i>refuser de l'aide ou un service</i> - <i>refuser une proposition</i> - <i>refuser une invitation</i> - <i>annuler / reporter une sortie ou un rendez-vous</i>	<i>pourrait + infinitif</i> - Si + imparfait (la proposition) - Le conditionnel présent (<i>j'aimerais / pourriez-vous / on pourrait + infinitif,...</i>) - La phrase interro-négative et les réponses (<i>si / non / moi aussi / moi non plus</i>) - La comparaison (<i>moins de ... que / autant de ... que</i>)		- Les sons [ə] – [e]	parole - La vie quotidienne en France
--	--	--	----------------------	--

Nói độc thoại

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Nói về đặc tính của ai hai cái gì (caractériser qqn ou qch) - <i>décrire une personne</i>	- Les possessifs (adjectifs / pronoms) - Les pronoms relatifs simples	- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages	- Les sons [ɯ] et [œ] - Les sons [ã] -	- L'invitation - Les excuses - La gestuelle

(physique, goûts, habitudes) - <i>décrire un lieu</i> (école, ville, pays, paysage) - <i>décrire un objet</i> - <i>décrire l'expérience scolaire</i> (son emploi du temps, ses matières, ses activités scolaires,...) - <i>exprimer l'appartenance</i> - <i>comparer</i> (choses et personnes)	(<i>qui / que</i>) - Les pronoms COD et COI + les verbes indirects (Ex.: <i>parler / téléphoner / demander... à qqn</i>) - Le pronom complément <i>y</i> (le lieu) - Le pronom complément <i>en</i> (partitif) pour indiquer une quantité - La comparaison (comparatif du nom / de l'adjectif)	(2) - La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (2) - Les objets du quotidien (2)	[õ]- [ê] et [œ] - Les sons [b] - [p] - Les sons [jã] - [jan] - Les sons [j] - [ʒ] et [s] - Les sons [ə] – [e]	et l'organisation de l'espace - Les conversations informelles - Les rituels de la conversation téléphonique
---	---	---	---	--

Đọc

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Đề nghị ai cái gì (<i>proposer qqch à qqn</i>) - <i>proposer de l'aide ou un service</i>	- Quelques verbes + infinitif (<i>vouloir / pouvoir / devoir</i>) - Les possessifs (adjectifs / pronoms) - Les pronoms relatifs simples (<i>qui /</i>	- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (2) - La vie quotidienne :	- Les sons [ɯ] et [œ] - Les sons [ã] - [õ]- [ê] et [œ]	- L'invitation - Les rituels de la lettre personnelle - Les rituels

<p>qqch) - <i>accepter une proposition / un rendez-vous</i></p>	<p><i>que)</i> - Les pronoms COD et COI + les verbes indirects (Ex.: <i>parler / téléphoner / demander... à qqn</i>) - Le pronom complément <i>y</i> (le lieu) - Le pronom complément <i>en</i> (partitif) pour indiquer une quantité - Le conditionnel présent (la politesse / la proposition : <i>on pourrait</i> + infinitif)</p>	<p>les études, les achats, les activités quotidiennes (2) - Les animaux familiers - La météo</p>	<p>- Les sons [b] - [p] - Les sons [jã] - [jan] - Les sons [ʃ] - [ʒ] et [s] - Les sons [ə] – [e]</p>	<p>de la lettre commerciale ou administrative (structure)</p>
--	--	--	--	---

Viết

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Nói về đặc tính của ai hay cái gì (<i>caractériser qqn ou qch</i>) - <i>décrire une personne</i> (habitudes, physique, goûts) - <i>décrire un lieu</i></p>	<p>- Les possessifs (adjectifs / pronoms) - Les pronoms relatifs simples (<i>qui / que</i>) - Les pronoms COD et COI + les verbes indirects (Ex.: <i>parler / téléphoner / demander... à qqn</i>)</p>	<p>- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (2) - La vie quotidienne : les études, les achats,</p>	<p>- Les sons [œ] et [ø] - Les sons [ã] - [õ]- [ɛ̃] et [œ̃] - Les sons [b] - [p] - Les sons [jã] - [jan]</p>	<p>- Les excuses Les rituels du message personnel (lettre / e-mail / faire-</p>

- <i>décrire un objet</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Le pronom complément <i>y</i> (le lieu) - Le pronom complément <i>en</i> (partitif) pour indiquer une quantité - Le conditionnel présent (la politesse / la proposition : <i>on pourrait</i> + infinitif) 	<ul style="list-style-type: none"> les activités quotidiennes (2) - Les objets du quotidien (2) 	<ul style="list-style-type: none"> - Les sons [ʃ] - [ʒ] et [s] - Les sons [ə] – [e] 	<ul style="list-style-type: none"> part) - L'invitation
---------------------------	---	---	---	---

Bậc 2.4 - Năm học thứ 7

Nghe

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Định vị trong thời gian (<i>situer dans le temps</i>) - <i>situer des événements dans le temps</i> (exprimer le moment d'une action, exprimer la fréquence)</p> <p>Nói về quá khứ (<i>parler du passé</i>) - <i>raconter des événements</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Le futur proche (événement proche dans le temps / le futur plus ou moins lointain) - Le passé récent (<i>venir de</i>) - Le présent progressif (<i>être en train de</i>) - Le passé composé - Les participes passés (sans 	<ul style="list-style-type: none"> - Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (3) - La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (3) - Les événements : 	<ul style="list-style-type: none"> - La liaison avec les articles - La liaison entre le sujet et le verbe - Intonation : la réaction 	<ul style="list-style-type: none"> - La vie quotidienne en France (habitudes, lieux de vie, objets...) et dans les pays francophones

<i>passés</i>	développer les accords) - L'imparfait (description dans le passé) + <i>il était / il y avait / il faisait</i> - Le futur simple (la prévision)	rencontres, soirées, fêtes de famille (2)	positive ou négative à une proposition	
Nói về tương lai (<i>parler du futur</i>) - <i>exprimer une prévision</i>				

Nói tương tác

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
Yêu cầu ai cái gì (<i>demander qqch à qqn</i>) - <i>demander un avis</i> - <i>demander un accord</i>	- Le futur proche (événement proche dans le temps / le futur plus ou moins lointain) - Le passé récent (<i>venir de</i>) - Le présent progressif (<i>être en train de</i>) - Le passé composé - Les participes passés (sans développer les accords) - L'imparfait (description	- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (3) - La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (3) - Les événements : rencontres, soirées, fêtes de famille (2)	- La liaison avec les articles - La liaison entre le sujet et le verbe - Intonation : la réaction positive ou négative à une proposition	- Les salutations et les formules de politesse (approfondissement) - Les remerciements (approfondissement) - La prise de parole
Diễn đạt một chính kiến (<i>exprimer une opinion</i>) - <i>approuver</i> - <i>désapprouver</i> - <i>exprimer la possibilité</i>				
Nói về tương lai (<i>parler de l'avenir</i>)				

<ul style="list-style-type: none"> - <i>exprimer une intention</i> - <i>exprimer sa volonté</i> <p>Tham gia vào một cuộc nói chuyện (<i>participer à une conversation</i>)</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>engager une conversation</i> - <i>continuer une conversation</i> - <i>dire qu'on comprend / dire qu'on ne comprend pas</i> - <i>faire répéter</i> - <i>faire préciser</i> 	<p>dans le passé) + <i>il était / il y avait / il faisait</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Le complément du nom <i>en / de</i> (la manière) - Le complément du nom <i>à / de</i> (l'usage, la contenance) - Le futur simple (les projets d'avenir, la prévision) 			- La vie quotidienne en France
--	---	--	--	--------------------------------

Nói độc thoại

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Định vị trong thời gian (<i>situer dans le temps</i>)</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>situer des événements dans le temps</i> (exprimer le moment d'une action, exprimer la fréquence) 	<ul style="list-style-type: none"> - Le futur proche (événement proche dans le temps / le futur plus ou moins lointain) - Le passé récent (<i>venir de</i>) - Le présent progressif (<i>être</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les voyages (3) - La vie 	<ul style="list-style-type: none"> - La liaison avec les articles - La liaison entre le sujet et le verbe 	<ul style="list-style-type: none"> - L'invitation - Les excuses - La gestuelle et l'organisation

<p>Nói về quá khứ (parler du passé) - <i>décrire brièvement un événement ou une activité</i> - <i>raconter des événements au passé</i></p> <p>Nói về tương lai (parler de l'avenir) - <i>parler de ses projets et de ses préparatifs (études, métier, voyage, ...)</i></p> <p>Diễn đạt một chính kiến (exprimer une opinion) - <i>exposer (illustrer / donner des exemples)</i></p>	<p><i>en train de)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Le passé composé - Les participes passés (sans développer les accords) - L'imparfait (description dans le passé) + <i>il était / il y avait / il faisait</i> - Le futur simple (la prévision) - Le complément du nom <i>en / de</i> (la manière) - Le complément du nom <i>à / de</i> (l'usage, la contenance) 	<p>quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (3)</p> <p>- Les événements : rencontres, soirées, fêtes de famille (2)</p>	<p>- Intonation : la réaction positive ou négative à une proposition</p>	<p>de l'espace</p> <ul style="list-style-type: none"> - Les conversations informelles - Les rituels de la conversation téléphonique
--	--	---	--	---

Đọc

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Định vị trong thời gian (situer dans le temps) - <i>situer des événements dans le temps (exprimer le moment d'une</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Le futur proche (événement proche dans le temps / le futur plus ou 	<ul style="list-style-type: none"> - Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les 	<ul style="list-style-type: none"> - La liaison avec les articles 	<ul style="list-style-type: none"> - L'invitation - Les rituels de la lettre

<p>action)</p> <p>Nói về quá khứ (<i>parler du passé</i>) - raconter des événements passés</p> <p>Nói về tương lai (<i>parler du futur</i>) - exprimer une prévision</p>	<p>moins lointain)</p> <p>- Le passé récent (<i>venir de</i>)</p> <p>Le présent progressif (<i>être en train de</i>)</p> <p>- Le passé composé</p> <p>- Les participes passés (sans développer les accords)</p> <p>- L'imparfait (description dans le passé) + <i>il était / il y avait / il faisait</i></p> <p>- Le futur simple (la prévision)</p>	<p>voyages (3)</p> <p>- La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (3)</p> <p>- Les événements : rencontres, soirées, fêtes de famille (2)</p>	<p>- La liaison entre le sujet et le verbe</p> <p>- Intonation : la réaction positive ou négative à une proposition</p>	<p>personnelle</p> <p>- Les rituels de la lettre commerciale ou administrative (structure)</p>
--	--	---	---	--

Viết

Hành động giao tiếp	Ngữ pháp	Từ vựng	Ngữ âm	Văn hoá
<p>Định vị trong thời gian (<i>situer dans le temps</i>) - situer des événements dans le temps (le</p>	<p>- Le futur proche (événement proche dans le temps / le futur plus ou moins lointain)</p>	<p>- Les loisirs : le sport, les sorties, les spectacles, les</p>	<p>- La liaison avec les articles</p>	<p>- Les rituels du message personnel (lettre / e-</p>

<p>moment d'une action, la fréquence)</p> <p>Nói về quá khứ (<i>parler du passé</i>)</p> <p>- <i>raconter des événements passés</i> (événement, activité, expérience personnelle)</p> <p>- <i>évoquer des souvenirs</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Le passé récent (<i>venir de</i>) Le présent progressif (<i>être en train de</i>) - Le passé composé - Les participes passés (sans développer les accords) - L'imparfait (description dans le passé) + <i>il était / il y avait / il faisait</i> - Le complément du nom <i>en / de</i> (la manière) - Le complément du nom <i>à / de</i> (l'usage, la contenance) - Le futur simple (les projets d'avenir, la prévision) 	<p>voyages (3)</p> <ul style="list-style-type: none"> - La vie quotidienne : les études, les achats, les activités quotidiennes (3) - Les événements : rencontres, soirées, fêtes de famille (2) 	<ul style="list-style-type: none"> - La liaison entre le sujet et le verbe - Intonation : la réaction positive ou négative à une proposition 	<p>mail / faire-part)</p> <ul style="list-style-type: none"> - L'invitation
--	---	--	--	--

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Xuất phát từ mục tiêu của Chương trình và đặc điểm tâm lý lứa tuổi của đối tượng dạy học, hướng chủ đạo của phương pháp dạy học là thông qua thực hành giao tiếp ngôn ngữ để học sinh nắm được các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Pháp. Học sinh là chủ thể tích cực tham gia vào quá trình dạy học, giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động học tập của học sinh.

Hoạt động dạy học cần được tổ chức thông qua môi trường giao tiếp đa dạng, phong phú với các hoạt động tương tác giữa học sinh với giáo viên, giữa học sinh với học sinh, giữa học sinh, giáo viên với sách giáo khoa và các nguồn học liệu khác. Để phát huy tính tích cực hoạt động của học sinh, giáo viên cần tổ chức nhiều hoạt động trên lớp như: luyện tập cá nhân, luyện tập theo cặp, luyện tập theo nhóm và luyện tập cả lớp.

Các hoạt động luyện tập ngôn ngữ có thể được thiết kế với các hình thức khác nhau, mang tính thi đua, cạnh tranh tích cực như: trò chơi, đố vui, thi viết chữ đẹp, học các bài hát đơn giản có ý nghĩa giáo dục, vẽ tranh, phân vai kể chuyện, đóng kịch, phân nhóm tranh luận về những chủ đề đơn giản,...

Các hoạt động dạy học được thực hiện đồng đều trên các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Trong đó nghe, nói đi trước một bước.

Mọi hoạt động dạy học đều phải xoay quanh các chủ điểm, chủ đề, tình huống giao tiếp trong Chương trình nhằm giúp học sinh ghi nhớ ngữ nghĩa, cách dùng các từ ngữ liên quan trong ngữ cảnh giao tiếp tự nhiên cụ thể, từ đó hình thành phương pháp học tập hiệu quả cho học sinh.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Đánh giá kết quả học tập của học sinh là hoạt động xem xét, so sánh mức độ đạt được của mỗi học sinh theo yêu cầu của môn học đã đề ra, tìm ra những nguyên nhân, dự đoán được những năng lực phát triển còn tiềm ẩn ở học sinh. Đánh giá là một bộ phận hợp thành quan trọng của quá trình dạy học, vừa thu thập các thông tin về chất lượng học tập của học sinh, vừa tạo các cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập của học sinh. Vì vậy, việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Cần kết hợp giữa kiểm

tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức văn hoá.

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn tiếng Pháp cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hoạt động dạy học trên lớp học, nhằm kịp thời điều chỉnh tiến độ hoặc phương pháp dạy học. Kiểm tra, đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu dạy học.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập...

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông) được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 315 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 420 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Cụ thể như sau:

<i>Bậc</i>	<i>Năm thứ</i>	<i>Số tiết/tuần</i>	<i>Số tuần</i>	<i>Tổng số tiết/năm</i>
<i>Bậc 1</i>	1	3	35	105
	2	3	35	105
	3	3	35	105
<i>Cộng toàn Bậc 1</i>				315
	4	3	35	105
<i>Bậc 2</i>	5	3	35	105
	6	3	35	105
	7	3	35	105
<i>Cộng toàn Bậc 2</i>				420
<i>Cộng toàn Chương trình</i>				735

2. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện Chương trình, ngoài sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên được sử dụng chính thức trong Chương trình, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Lưu ý các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

3. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn sách giáo khoa Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông) (Bậc 1 và Bậc 2), biên soạn sách bài tập, sách giáo viên và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông) (Bậc 1 và Bậc 2) được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam viết về đất nước con người Việt Nam bằng tiếng Pháp. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ điểm quy định trong Chương trình. Thông qua các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp để cung cấp tri thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

Yêu cầu sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

Có đủ giáo viên dạy tiếng Pháp đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.

Giáo viên cần phải được tập huấn quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình. Hằng năm, giáo viên cần được nhà trường, sở giáo dục tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các sở giáo dục cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tại các trường phổ thông ở địa phương mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS và cấp THPT*, NXB Giáo dục, 2006.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình Tiếng Pháp phổ thông*, 2006.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình Tiếng Anh Tiểu học*, 2010.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh thí điểm cấp THCS*, 2011.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể*, 2017.
7. Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020”, 2008.
9. Đỗ Ngọc Thống, *Đề xuất cấu trúc của văn bản chương trình GDPT Việt Nam sau 2015*.

Tài liệu tiếng Pháp

1. Conseil de l’Europe (2002). Un Cadre Européen commun de référence pour les langues – Apprendre, Enseigner, Evaluer.
2. Cup, J.P., & Gruca, I. (2002). Cours de didactique du français langue étrangère et seconde. Grenoble : Presses Universitaires de Grenoble.
3. Gérard, F.M. & Rogiers, X. (1993). Concevoir et évaluer des manuels scolaires, Coll “pédagogie en développement”. Louvain: Ed Deboeck.
4. Germain, C. (1991). Le point sur l’approche communicative en didactique des langues. Montréal, Centre éducatif et culturel. Germain, C. (1993). Evolution de l’enseignement des langues: 5000 ans d’histoire. Paris/Montréal : CLE International/Hurtubise HMH.

5. Girard, D. (1995). Enseigner les langues : méthodes et pratiques. Paris : Bordas.
6. Lussier, D. & Bezzosi, P. (1994). Cadre conceptuel d'élaboration du programme de français langue seconde au secondaire. Montréal, Ministère de l'Éducation du Québec, Canada.
7. Lussier, D. (1991). Évaluation selon une démarche communicative / expérientielle. Montréal, Centre éducatif et culturel.
8. Lussier, D. (1992). Évaluation des apprentissages dans une approche communicative. Paris : Hachette.
9. Lussier, D., Turner, C.E. (1995). Le point sur l'évaluation en didactique des langues. Montréal, Centre éducatif et culturel.
10. Martinez, P. (2002). La didactique des langues étrangères. Paris : Presses Universitaires de France.
11. Ministère de l'Éducation nationale du Québec, Canada (1986). Programme d'études, Secondaire, Français langue seconde, Second cycle, Direction générale du développement pédagogique.
12. Ministère de l'Éducation nationale de la France (2007). Socle commun de connaissances et de compétences. Livret de connaissances et de compétences. Grille de référence : La pratique d'une langue vivante étrangère. Eduscol.education.fr/soclecommun
13. Moirand, S. (1982). Enseigner à communiquer en langue étrangère. Paris : Hachette.
14. Roegiers, X. et al (2004). Former des formateurs à l'approche par compétences. Buruxelles : De Boeck Université.
15. Roegiers, X. (2004). L'école et l'évaluation. Buruxelles : De Boeck Université.
16. Roegiers, X. (2003). Des situations pour intégrer les acquis scolaires. Buruxelles : De Boeck Université. Roegiers, X. (2000, 2e édition 2001). Une pédagogie de l'intégration. Buruxelles : De Boeck Université.
17. Roegiers, X. (1997, 2e édition 2003). Analyser une action d'éducation ou de formation. Buruxelles : De Boeck Université. Scallon, G. (1988). L'évaluation formative des apprentissages, vol. 2. L'instrumentation. Québec : Les presses de l'Université Laval.

18. Scallon, G. (2000). *L'évaluation formative*. Québec (Canada): Éditions du Renouveau pédagogique Inc. Scallon, G. (2004). *L'évaluation des apprentissages dans une approche par compétences*. Québec (Canada): Éditions du Renouveau pédagogique Inc.
19. Tagliante, C. (1994). *La classe de langue*. Paris : CLE International. Vigner, G. (2001). *Enseigner le français comme langue seconde*. Paris: CLE